BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH 10



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGHIÊM VIẾT HẢI (Tổng Chủ biên) – ĐOÀN CHÍ KIÊN (Chủ biên)
NGÔ GIA BẮC – HOÀNG QUỐC HUY – MAI ĐỨC KIÊN
HOÀNG VIỆT LONG – DOÃN VĂN NGHĨA – VŨ VĂN NINH

GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

(Tái bản lần thứ tư, có chỉnh lí, bổ sung)

10

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Hướng dẫn sử dụng sách

MỞ ĐẦU

Thực hiện hoạt động mở đầu sẽ giúp em hướng đến những điều cần tìm hiểu của bài học.

KHÁM PHÁ

Thực hiện hoạt động khám phá sẽ giúp em hình thành kiến thức mới, giải quyết vấn đề đặt ra của bài học.

LUYỆN TẬP

Thực hiện hoạt động luyện tập sẽ giúp em củng cố, rèn luyện các kiến thức, kĩ năng đã học.

VẬN DỤNG

Thực hiện hoạt động vận dụng sẽ giúp em giải quyết những vấn đề trong cuộc sống có liên quan đến kiến thức đã học.

Câu hỏi hoặc yêu cầu, giúp em kiểm tra để củng cố kiến thức vừa được khám phá.

Những nội dung tóm tắt giúp em ghi nhớ các kiến thức quan trọng của bài học.

Em có biết?

Thông tin mục này giúp em mở rộng hiểu biết về nội dung bài học.

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau!

Mục lục

Bài	Tên bài	Trang
	Lời nói đầu	4
1	Lịch sử, truyền thống của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam	5
2	Nội dung cơ bản một số luật về quốc phòng và an ninh Việt Nam	12
3	Ma tuý, tác hại của ma tuý	16
4	Phòng, chống vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông	21
5	Bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội	27
6	Một số hiểu biết về an ninh mạng	31
7	Thường thức phòng tránh một số loại bom, mìn, đạn, vũ khí hoá học, vũ khí sinh học, vũ khí công nghệ cao, thiên tai, dịch bệnh và cháy nổ	36
8	Một số nội dung Điều lệnh Quản lí bộ đội và Điều lệnh Công an nhân dân	42
9	Đội ngũ từng người không có súng	48
10	Đội ngũ tiểu đội	60
11	Các tư thế, động tác cơ bản vận động trong chiến đấu	67
12	Kĩ thuật cấp cứu và chuyển thương	73
	Bảng giải thích một số thuật ngữ	83

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Lời nói đầu

Các em thân mến!

Sách giáo khoa Giáo dục quốc phòng và an ninh 10 được biên soạn nhằm cụ thể hoá chương trình môn Giáo dục quốc phòng và an ninh cấp Trung học phổ thông theo Thông tư số 46/2020/TT-BGDĐT ban hành ngày 24/11/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; là tài liệu chính thức, được sử dụng để giảng dạy môn học trong các cơ sở giáo dục phổ thông theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Sách gồm 12 bài học ở các chủ đề: Một số hiểu biết chung về quốc phòng và an ninh; điều lệnh đội ngũ; chiến thuật bộ binh và một số hiểu biết về phòng thủ dân sự. Nội dung sách bám sát mục tiêu, yêu cầu cần đạt của chương trình; bảo đảm tính kế thừa và hiện đại; thống nhất trên phạm vi toàn quốc, phù hợp với vùng miền và nhận thức của học sinh lớp 10; tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động dạy và học, hướng tới phát triển phẩm chất, năng lực chung và năng lực đặc thù.

Mỗi bài học được thiết kế theo các hoạt động logic, khoa học, phù hợp với quy luật nhận thức, nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Nội dung các bài học được thể hiện hài hoà bằng kênh chữ và kênh hình. Ngôn ngữ được chọn lọc phù hợp với nhận thức của học sinh; hình ảnh thân thiện, trực quan, có tính giáo dục và thẩm mĩ cao, phù hợp với tâm lí của học sinh. Sách không chỉ giúp học sinh khám phá kiến thức mà còn bồi dưỡng khả năng tư duy, năng lực tự học suốt đời.

Chúc các em thành công!

CÁC TÁC GIẢ

Bài

1 LỊCH SỬ, TRUYỀN THỐNG CỦA LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN VIỆT NAM

Yêu cầu cần đạt đối với học sinh:

* Nêu được những nét chính về lịch sử, bản chất, truyền thống anh hùng của Quân đội nhân dân Việt Nam, Công an nhân dân Việt Nam và Dân quân tự vệ.
* Từ những truyền thống anh hùng của lực lượng vũ trang rút ra được nét cơ bản của nghệ thuật quân sự Việt Nam qua mỗi giai đoạn.

MỞ ĐẦU

1. Quan sát hình 1.1 và cho biết: Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam gồm những thành phần nào.

2. Hãy kể về những người thân hoặc người xung quanh hoạt động trong lực lượng vũ trang nhân dân mà em biết.



Hình 1.1. Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam

KHÁM PHÁ

I. LỊCH SỬ, BẢN CHẤT, TRUYỀN THỐNG CỦA QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

1. Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam

a) Những năm đầu cách mạng, trong quá trình phát triển phong trào cách mạng quần chúng, một số đội vũ trang đã ra đời như: Tự vệ đỏ, Du kích Nam Kì, Du kích Bắc Sơn, các đội Cứu quốc quân,... Đây là những đội vũ trang đầu tiên của

Việt Nam do Đảng lãnh đạo. Theo Chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 22/12/1944 Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân được thành lập. Đây là tổ chức tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam. Đội gồm 34 chiến sĩ, biên chế thành 3 tiểu đội, do đồng chí Võ Nguyên Giáp trực tiếp chỉ huy. Từ đó, ngày 22/12 hằng năm trở thành ngày truyền thống của Quân đội nhân dân Việt Nam. Nghệ thuật quân sự của ta trong giai đoạn này chủ yếu vận dụng lối đánh du kích, bí mật, nhanh chóng, di chuyển linh hoạt. Tháng 4/1945, Hội nghị Quân sự Bắc Kì của Đảng quyết định hợp nhất các tổ chức vũ trang trong nước thành Việt Nam Giải phóng quân.

b) Trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954), Quân đội ta lần lượt mang tên: Vệ quốc đoàn (11/1945 – 5/1946); Quân đội Quốc gia Việt Nam (1946 – 1950) và Quân đội nhân dân Việt Nam từ năm 1950 đến nay. Thời kì đầu, nghệ thuật quân sự chủ yếu là vận dụng lối đánh du kích, quy mô cấp tiểu đội, trung đội, đại đội. Vừa chiến đấu vừa trưởng thành, Quân đội ta đã từng bước đánh địch quy mô cấp tiểu đoàn, trung đoàn, đại đoàn và chiến dịch; cùng toàn thể dân tộc góp phần làm nên chiến thắng trong Chiến dịch Điện Biên Phủ lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu.

c) Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975), thực hiện chủ trương đánh thắng từng chiến lược chiến tranh của địch, Quân đội ta không ngừng trưởng thành và lớn mạnh. Thời kì này nghệ thuật quân sự của ta đã có sự phát triển, từng bước thực hiện các trận đánh đến các chiến dịch với các quy mô khác nhau, tác chiến hiệp đồng









Hình 1.2

quân, binh chủng để tiêu diệt ngày càng lớn lực lượng của địch; góp phần quan trọng cùng toàn thể dân tộc làm nên chiến thắng trong Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, thống nhất nước nhà.

d) Sau khi đất nước thống nhất đến nay, Quân đội nhân dân Việt Nam được xây dựng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; làm nòng cốt bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; góp phần quan trọng vào giữ gìn môi trường hoà bình, ổn định để xây dựng và phát triển đất nước.

Hãy lựa chọn hình ảnh trong hình 1.2 có nội dung phù hợp với từng giai đoạn lịch sử.

2. Bản chất của Quân đội nhân dân Việt Nam

Quân đội nhân dân Việt Nam mang bản chất của giai cấp công nhân, tính nhân dân và tính dân tộc sâu sắc; đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam; luôn tuyệt đối trung thành với Đảng, Tổ quốc, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Quân đội nhân dân Việt Nam mang bản chất của giai cấp nào?

3. Truyền thống của Quân đội nhân dân Việt Nam

Trải qua quá trình xây dựng, chiến đấu và trưởng thành, Quân đội ta đã viết nên truyền thống vẻ vang: Trung thành vô hạn với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, với Đảng, Nhà nước và Nhân dân; quyết chiến, quyết thắng, biết đánh, biết thắng; gắn bó máu thịt với Nhân dân, quân với dân một ý chí; đoàn kết nội bộ; cán bộ, chiến sĩ bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ, thương yêu giúp đỡ nhau, trên dưới đồng lòng, thống nhất ý chí và hành động; kỉ luật, tự giác, nghiêm minh, độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường; cần, kiệm xây dựng quân đội, xây dựng đất nước, tôn trọng và bảo vệ của công; lối sống trong sạch, lành mạnh, có văn hoá, trung thực, khiêm tốn, giản dị, lạc quan; luôn nêu cao tinh thần ham học, cầu tiến bộ, nhạy cảm, tinh tế trong cuộc sống; đoàn kết quốc tế trong sáng, thuỷ chung, chí nghĩa, chí tình.

Hãy nêu truyền thống của Quân đội nhân dân Việt Nam.

II. LỊCH SỬ, BẢN CHẤT, TRUYỀN THỐNG CỦA CÔNG AN NHÂN DÂN VIỆT NAM

1. Lịch sử Công an nhân dân Việt Nam

a) Thời kì hình thành (1930 – 1945), do yêu cầu của cách mạng, Đảng ta đã thành lập các đội: Tự vệ đỏ, Tự vệ công nông, Danh dự trừ gian, Danh dự Việt Minh,... để ngăn chặn, làm thất bại các hoạt động phá hoại của địch, bảo vệ thành quả

cách mạng, đây là các tổ chức tiền thân của Công an nhân dân. Sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, yêu cầu bảo vệ chính quyền cách mạng được đặc biệt coi trọng. Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 19/8/1945 Công an nhân dân Việt Nam được thành lập, có nhiệm vụ cùng với các lực lượng khác bảo vệ thành quả cách mạng. Từ đó, ngày 19/8 hằng năm trở thành ngày truyền thống của Công an nhân dân Việt Nam.

b) Trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954), Công an nhân dân bảo vệ an ninh, an toàn cho chính quyền cách mạng, Nhân dân, các lực lượng tham gia chiến đấu; cùng với các lực lượng khác và Nhân dân cả nước làm nên chiến thắng trong Chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử.

c) Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975), Công an nhân dân góp phần ổn định an ninh, khôi phục kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc; giữ gìn và phát triển lực lượng ở miền Nam; tham gia đánh bại các chiến lược của đế quốc Mỹ. Từ năm 1973 – 1975, Công an nhân dân Việt Nam cùng cả nước dốc sức giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

d) Sau khi đất nước thống nhất đến nay, Công an nhân dân được xây dựng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; là lực lượng nòng cốt giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá cách mạng của các thế lực thù địch; cùng với Quân đội nhân dân và Dân quân tự vệ làm nòng cốt trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Hãy nêu các giai đoạn lịch sử xây dựng, chiến đấu và trưởng thành của Công an nhân dân.

2. Bản chất của Công an nhân dân Việt Nam

Công an nhân dân Việt Nam mang bản chất của giai cấp công nhân, tính nhân dân và tính dân tộc sâu sắc; đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam; luôn tuyệt đối trung thành với Đảng, Tổ quốc, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Hãy nêu bản chất của Công an nhân dân Việt Nam.

3. Truyền thống của Công an nhân dân Việt Nam

Trải qua hơn 80 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành, các thế hệ cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân Việt Nam đã xây đắp nên truyền thống vẻ vang: Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, Nhà nước và Nhân dân; không quản ngại khó khăn, gian khổ, sẵn sàng chiến đấu, hi sinh vì nền độc lập, tự do, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, vì an ninh, trật tự của Tổ quốc, vì cuộc sống bình yên, hạnh phúc của

Nhân dân; gắn bó mật thiết với Nhân dân, vì Nhân dân mà phục vụ, dựa vào Nhân dân để làm việc và chiến đấu thắng lợi; không ngừng học tập, tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, tư cách người Công an cách mạng; nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, chủ động, mưu trí, sáng tạo, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao; nội bộ đoàn kết thống nhất, kỉ luật nghiêm minh, thương yêu đồng đội; phối hợp, hiệp đồng chặt chẽ với Quân đội nhân dân và các ngành, các lực lượng trong thực hiện nhiệm vụ; nêu cao tinh thần đoàn kết quốc tế trong sáng, có nghĩa, có tình, phục vụ sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần bảo đảm an ninh trong khu vực và trên thế giới.



Nha Công an Trung ương khám phá vụ án phản cách mạng ở số 7, phố Ôn Như Hầu (nay là phố Nguyễn Gia Thiều), Hà Nội, năm 1946



Các chiến sĩ công an Hà Nội lên đường chi viện cho miền Nam, năm 1972



Công an Hà Nội bắt phi công Mỹ, năm 1972



Các lực lượng cảnh sát ra quân thực hiện phương án bảo đảm an ninh, trật tự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng

Hình 1.3

- *Hãy nêu truyền thống của Công an nhân dân Việt Nam.*
- *Hãy sưu tầm thêm những hình ảnh về lịch sử, truyền thống của Công an nhân dân Việt Nam.*

III. LỊCH SỬ, TRUYỀN THỐNG CỦA DÂN QUÂN TỰ VỆ

1. Lịch sử Dân quân tự vệ

a) Thời kì hình thành (1930 – 1945), tại Đại hội toàn quốc lần thứ nhất (28/3/1935), Đảng Cộng sản Đông Dương đã thông qua "Nghị quyết về Đội tự vệ". Đây là nghị quyết đầu tiên của Đảng nhằm tổ chức, chỉ đạo, xây dựng, huấn luyện và hoạt động của lực lượng tự vệ. Từ đó, ngày 28/3 hằng năm đã trở thành ngày truyền thống của lực lượng Dân quân tự vệ. Lúc đầu, lực lượng Dân quân tự vệ chỉ có các đội nhỏ, lẻ; vừa chiến đấu vừa không ngừng trưởng thành, lớn mạnh. Đến tháng 8/1945 đã phát triển lên tới vài chục nghìn người, cùng toàn dân thực hiện thắng lợi cuộc Tổng khởi nghĩa và giành chính quyền.

b) Trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954), ngày 19/12/1946, hưởng ứng Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, lực lượng Dân quân tự vệ ngày càng phát triển, làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc, thực hiện chiến tranh du kích ở địa phương.

c) Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975), Dân quân tự vệ ở miền Bắc tích cực tăng gia sản xuất chi viện cho miền Nam ruột thịt. Dân quân du kích ở miền Nam đánh địch bằng mọi thứ vũ khí, vận dụng các hình thức chiến thuật hết sức phong phú, sáng tạo; cùng quân và dân cả nước lần lượt đánh bại các chiến lược của Mỹ.

d) Từ năm 1975 đến nay, Dân quân tự vệ trong cả nước từng bước phát triển cả về số lượng, chất lượng, biên chế, trang bị; hoạt động ngày càng gắn chặt với xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, xây dựng khu vực phòng thủ, tăng cường quốc phòng, an ninh ở địa phương.



a

Đội du kích Ba Tơ, năm 1945


b

Cảm tử quân sẵn sàng lao bom ba càng diệt địch, năm 1946


c

Nữ du kích Nguyễn Thị Kim Lai (Hà Tĩnh) dẫn giải phi công Mỹ, năm 1965


d

Dân quân tự vệ tỉnh Bắc Ninh diễn tập bắn mục tiêu bay thấp, năm 2017

Hình 1.4

- *Hãy nêu sự phát triển của Dân quân tự vệ qua các giai đoạn lịch sử.*
- *Hãy sưu tầm thêm những hình ảnh về lịch sử của Dân quân tự vệ.*

2. Truyền thống của Dân quân tự vệ

Trải qua quá trình xây dựng, chiến đấu và trưởng thành, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Dân quân tự vệ đã hết lòng trung thành với Tổ quốc, với Nhân dân, với sự nghiệp cách mạng của Đảng. Trong chiến tranh giải phóng, cách đánh du kích của Dân quân tự vệ đã trở thành di sản vô giá trong kho tàng nghệ thuật quân sự Việt Nam.

- *Hãy nêu truyền thống của lực lượng Dân quân tự vệ.*
- *Hãy nêu cách đánh sở trường của lực lượng Dân quân tự vệ trong chiến tranh giải phóng.*

Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam gồm: Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và Dân quân tự vệ.

Quân đội nhân dân, Công an nhân dân mang bản chất của giai cấp công nhân; đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam; gắn bó máu thịt với Nhân dân, từ Nhân dân mà ra, vì Nhân dân mà phục vụ.

Tự hào về lịch sử, truyền thống của lực lượng vũ trang, học sinh Việt Nam luôn biết ơn các thế hệ đi trước; từ đó đề cao tinh thần trách nhiệm, sẵn sàng tiếp nối cha anh viết tiếp những trang sử vẻ vang của dân tộc.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LUYỆN TẬP

1. Nêu những nét cơ bản nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các giai đoạn.
2. Sưu tầm những câu chuyện, hình ảnh nói về lịch sử, truyền thống của Quân đội nhân dân Việt Nam, Công an nhân dân Việt Nam và Dân quân tự vệ.

VẬN DỤNG

Biết ơn các anh hùng, liệt sĩ đã không tiếc máu xương vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, em hãy viết một đoạn văn (khoảng 300 từ) để nói lên tình cảm và lòng biết ơn của mình với các thế hệ cha anh đi trước.

Bài

2 NỘI DUNG CƠ BẢN MỘT SỐ LUẬT VỀ QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH VIỆT NAM

Yêu cầu cần đạt đối với học sinh:

* Phân tích và trình bày được những nội dung cơ bản của Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh, Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và Luật Công an nhân dân.
* Tích cực, chủ động thực hiện được trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện quy định của pháp luật về quốc phòng và an ninh.
* Qua nghiên cứu về nội dung luật có định hướng nghề nghiệp sau khi thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, phấn đấu được ở lại phục vụ quân đội, công an lâu dài cũng như đăng kí thi vào các học viện, nhà trường quân đội và công an.

MỞ ĐẦU

Em hãy chia sẻ hiểu biết của mình về sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và sĩ quan Công an nhân dân Việt Nam.

KHÁM PHÁ

I. NỘI DUNG CƠ BẢN MỘT SỐ LUẬT VỀ QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

1. Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh

Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh năm 2013 (Văn bản hợp nhất số 140/VBHN-VPQH ngày 05/9/2025) gồm 8 chương, 46 điều.

Mục tiêu Giáo dục quốc phòng và an ninh là giáo dục cho công dân về kiến thức quốc phòng và an ninh để phát huy tinh thần yêu nước, truyền thống dựng nước và giữ nước, lòng tự hào, tự tôn dân tộc, nâng cao ý thức, trách nhiệm, tự giác thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và an ninh, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Công dân có quyền và trách nhiệm học tập, nghiên cứu để nắm vững kiến thức quốc phòng và an ninh.

Giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, cơ sở giáo dục đại học là môn học chính khoá; bảo đảm cho người học có những hiểu biết ban đầu về nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; về truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc, lực lượng vũ trang nhân dân và nghệ thuật quân sự Việt Nam; có kiến thức cơ bản, cần thiết về phòng thủ dân sự và kĩ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự và nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân bảo vệ Tổ quốc.

Hãy hoàn thành bảng theo mẫu gợi ý.

GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH			
Mục tiêu	Đối tượng học	Nội dung học	Phát triển bản thân
?	?	?	?

Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh quy định nguyên tắc, chính sách, nội dung cơ bản, hình thức giáo dục quốc phòng và an ninh; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, quyền và trách nhiệm của công dân về Giáo dục quốc phòng và an ninh. Học sinh có trách nhiệm học tập tốt môn Giáo dục quốc phòng và an ninh để có hiểu biết ban đầu về nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; về truyền thống cách mạng của dân tộc; nghệ thuật quân sự Việt Nam; kĩ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự và nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân bảo vệ Tổ quốc.

2. Một số hiểu biết về sĩ quan Quân đội nhân dân và sĩ quan Công an nhân dân theo luật

Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam năm 1999 (Văn bản hợp nhất số 83/VBHN-VPQH ngày 20/08/2025) gồm 7 chương, 51 điều.

Luật Công an nhân dân năm 2018 (Văn bản hợp nhất số 139/VBHN-VPQH ngày 05/9/2025) gồm 7 chương, 46 điều.



Hình 2.1. Một số hình ảnh Quân đội nhân dân Việt Nam và Công an nhân dân Việt Nam thực hiện nhiệm vụ

Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và sĩ quan Công an nhân dân Việt Nam là cán bộ của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, hoạt động trong lĩnh vực quân sự, an ninh, được Nhà nước phong quân hàm cấp Uý, cấp Tá, cấp Tướng.

Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và sĩ quan Công an nhân dân Việt Nam phải tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước; sẵn sàng chiến đấu, hi sinh bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước và Nhân dân.

Hãy nêu nghĩa vụ, trách nhiệm của sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và sĩ quan Công an nhân dân Việt Nam đối với Tổ quốc.

Em có biết?

Ngoài Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, Luật Công an nhân dân Việt Nam còn một số luật khác liên quan đến lĩnh vực quốc phòng, an ninh như:

Luật Biên giới quốc gia năm 2003 (Văn bản hợp nhất số 26/VBHN-VPQH ngày 07/12/2020) quy định về biên giới quốc gia; chế độ pháp lí về biên giới quốc gia; xây dựng, quản lí, bảo vệ biên giới quốc gia và khu vực biên giới.

Luật An ninh Quốc gia năm 2004 (Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-VPQH ngày 27/12/2023) quy định về chính sách an ninh quốc gia; nguyên tắc, nhiệm vụ, biện pháp bảo vệ an ninh quốc gia; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, công dân trong bảo vệ an ninh quốc gia.

Luật Quốc phòng năm 2018 (Văn bản hợp nhất số 82/VBHN-VPQH ngày 20/8/2025) quy định nguyên tắc, chính sách, hoạt động cơ bản về quốc phòng; tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, thiết quân luật, giới nghiêm; lực lượng vũ trang nhân dân; bảo đảm quốc phòng; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức; quyền và nghĩa vụ của công dân về quốc phòng.

Luật Cảnh sát biển Việt Nam số 33/2018/QH14 ngày 19/11/2018 quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam; chế độ, chính sách đối với Cảnh sát biển Việt Nam; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Luật Dân quân tự vệ năm 2019 (Văn bản hợp nhất số 141/VBHN-VPQH ngày 05/9/2025) quy định về nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ; vị trí, chức năng, nhiệm vụ, nguyên tắc, tổ chức, hoạt động, chế độ, chính sách và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với Dân quân tự vệ.

II. PHẤN ĐẤU TRỞ THÀNH SĨ QUAN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VÀ SĨ QUAN CÔNG AN NHÂN DÂN

1. Tiêu chuẩn

Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có đủ tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ học vấn, sức khoẻ và tuổi đời; có nguyện vọng và khả năng hoạt động trong lĩnh vực quân sự và an ninh thì có thể được tuyển chọn đào tạo sĩ quan Quân đội nhân dân và sĩ quan Công an nhân dân. Ngoài ra, nguồn bổ sung sĩ quan tại ngũ trong quân đội gồm: hạ sĩ quan, binh sĩ tốt nghiệp các trường đào tạo sĩ quan hoặc các trường đại học ngoài quân đội; hạ sĩ quan, binh sĩ hoàn thành tốt nhiệm vụ chiến đấu; quân nhân chuyên nghiệp và công chức quốc phòng tại ngũ tốt nghiệp đại học trở lên đã được đào tạo, bồi dưỡng chương trình quân sự theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Sinh viên, học sinh xuất sắc tốt nghiệp ở các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đủ tiêu chuẩn thì được ưu tiên tuyển chọn để đào tạo, bổ sung vào Công an nhân dân.

2. Tình huống

Thấy mình có đủ tiêu chuẩn trở thành sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, Hoàng Phú Thịnh đã đăng kí tuyển sinh vào một trường đào tạo sĩ quan để cống hiến cho Tổ quốc. Tuy nhiên, do không đủ điểm tuyển sinh vào trường nên anh đã viết đơn tình nguyện nhập ngũ. Trong thời gian tại ngũ, anh luôn nỗ lực phấn đấu, vừa rèn luyện trong môi trường quân ngũ, vừa tranh thủ thời gian ôn luyện để tiếp tục theo đuổi ước mơ trở thành người sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam. Với quyết tâm và nghị lực cao, anh đã trúng tuyển vào ngôi trường mà mình mơ ước ở kì tuyển sinh đại học năm sau.

- *Điều gì đã khiến Hoàng Phú Thịnh quyết tâm trở thành sĩ quan?*
- *Để trở thành sĩ quan Quân đội nhân dân hoặc sĩ quan Công an nhân dân em sẽ làm những gì?*

Em có biết?

Trong thời bình, nhiệm vụ của những cán bộ, chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam và cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân Việt Nam không chỉ là bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, mà còn là xung kích trong phòng, chống thiên tai, khắc phục hậu quả sự cố, tìm kiếm cứu nạn và bảo vệ cuộc sống bình yên của Nhân dân. Nhiệm vụ thôi thúc họ bằng tất cả trách nhiệm, tình yêu Tổ quốc và nghĩa vụ với Nhân dân; sẵn sàng băng qua gian khổ, đối mặt hiểm nguy, không quản ngại hi sinh để bảo vệ tính mạng và tài sản của Nhân dân; đi bất cứ nơi đâu khi Tổ quốc cần, vào bất cứ thời điểm nào khi Nhân dân gặp khó khăn, hoạn nạn. Đó là mệnh lệnh xuất phát từ trái tim của mỗi cán bộ, chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam và cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân Việt Nam.

LUYỆN TẬP

1. Em đặt mục tiêu gì khi học môn Giáo dục quốc phòng và an ninh?

2. Em hãy nêu cảm nghĩ của mình về sĩ quan Hoàng Phú Thịnh sau khi đọc đoạn văn dưới đây.

Sau khi tốt nghiệp sĩ quan, mặc dù quê ở vùng đồng bằng sông Hồng nhưng Hoàng Phú Thịnh đã xung phong về công tác tại một đơn vị ở vùng biên giới phía Bắc của Tổ quốc. Trong quá trình công tác, anh luôn nỗ lực hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Theo kế hoạch, năm nay anh sẽ xây dựng gia đình, hai bên gia đình đã làm lễ ăn hỏi và ấn định ngày tổ chức lễ cưới. Tuy nhiên, do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, anh xung phong cùng với đơn vị tham gia phòng chống dịch, vì vậy anh đã xin phép gia đình hoãn ngày cưới của mình cho đến khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Em hãy sưu tầm những câu chuyện nói về nhiệm vụ của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và kể cho mọi người nghe. Điều gì khiến em tâm đắc nhất ở những câu chuyện đó?

VẬN DỤNG

1. Em hãy viết ra giấy những điều sẽ làm nếu trở thành sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam hoặc sĩ quan Công an nhân dân Việt Nam.

2. Từ những kiến thức đã học, em có nhận thức gì về nghĩa vụ, trách nhiệm của mình với Tổ quốc?

Bài

3 MA TUÝ, TÁC HẠI CỦA MA TUÝ

Yêu cầu cần đạt đối với học sinh:

* Nêu được các quy định của pháp luật về phòng, chống ma tuý.
* Phân tích được tác hại của ma tuý và những hình thức, con đường gây nghiện.
* Chủ động, tích cực vận động người thân, cộng đồng trong việc đấu tranh phòng, chống ma tuý.

MỞ ĐẦU

Quan sát hình và cho biết:

1. Tên một số chất ma tuý mà em biết.
2. Tên văn bản pháp luật về phòng, chống ma tuý.



Hình 3.1. Một số hình ảnh về chất ma tuý

KHÁM PHÁ

I. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG MA TUÝ

1. Thế nào là chất ma tuý?

Chất ma tuý là chất gây nghiện, chất hướng thần được quy định trong danh mục chất ma tuý do Chính phủ ban hành. Chất gây nghiện là chất kích thích hoặc ức chế thần kinh, dễ gây tình trạng nghiện đối với người sử dụng. Chất hướng thần là chất kích thích hoặc ức chế thần kinh hoặc gây ảo giác, nếu sử dụng nhiều lần có thể dẫn tới tình trạng nghiện đối với người sử dụng.



Methamphetamine | Heroin và ma tuý đá | Cần sa thảo mộc

Hình 3.2. Một số hình ảnh về chất ma tuý



Cây thuốc phiện



Cây cần sa

Hình 3.3. Một số hình ảnh về cây có chứa chất ma tuý

Tiền chất ma tuý là hoá chất không thể thiếu trong quá trình điều chế, sản xuất chất ma tuý được quy định trong danh mục tiền chất ma tuý do Chính phủ ban hành.

Chất ma tuý là gì? Chất ma tuý tồn tại ở những dạng nào? Tiền chất ma tuý là gì? Phân biệt chất ma tuý và tiền chất ma tuý.



Hình 3.4. Tiền chất để sản xuất Heroin

2. Các văn bản pháp luật về phòng, chống ma tuý

Công tác phòng, chống ma tuý được quy định ở nhiều văn bản pháp luật, trong đó:

Bộ luật Hình sự năm 2015 (Văn bản hợp nhất số 135/VBHN-VPQH ngày 05/9/2025) quy định các tội phạm về ma tuý tại Chương XX, gồm 14 điều, từ Điều 247 đến Điều 259 (bổ sung điều 256a năm 2025) có các tội như: Tội trồng cây thuốc phiện, cây coca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa chất ma tuý; tội sản xuất trái phép chất ma tuý; tội tàng trữ trái phép chất ma tuý; tội vận chuyển trái phép chất ma tuý; tội mua bán trái phép chất ma tuý; tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma tuý;...

Luật Phòng, chống ma tuý số 120/2025/QH15 ngày 10/12/2025 bao gồm 8 chương, 56 điều. Luật này quy định về phòng, chống ma tuý; quản lí người sử dụng trái phép chất ma tuý; cai nghiện ma tuý; trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức trong phòng, chống ma tuý; quản lí nhà nước và hợp tác quốc tế về phòng, chống ma tuý.

Luật Xử lí vi phạm hành chính năm 2012 (Văn bản hợp nhất số 63/VBHN-VPQH ngày 15/8/2025), tại phần thứ ba của Luật này có nội dung về "Áp dụng các biện pháp xử lí hành chính" (gồm 5 chương, 30 điều từ Điều 89 đến Điều 118) quy định các biện pháp xử lí hành chính nói chung, trong đó có vi phạm hành chính về ma tuý, bao gồm các biện pháp: giáo dục tại cấp xã; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Nghị định số 282/2025/NĐ-CP: Điều 30 quy định "Vi phạm các quy định về phòng, chống và kiểm soát ma tuý".

Hãy nêu các tội phạm về ma tuý.

Phòng, chống ma tuý là phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh chống tội phạm và tệ nạn về ma tuý; kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma tuý.

Cá nhân, gia đình có trách nhiệm trong phòng, chống ma tuý: Tuyên truyền, giáo dục thành viên trong gia đình, người thân về tác hại của ma tuý và thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống ma tuý; quản lí ngăn chặn thành viên trong gia đình vi phạm pháp luật về phòng, chống ma tuý.

II. TÁC HẠI CỦA MA TUÝ VÀ NHỮNG HÌNH THỨC, CON ĐƯỜNG GÂY NGHIỆN

1. Tác hại của ma tuý



Hình 3.5. Một số hình ảnh tuyên truyền về phòng, chống ma tuý

Người nghiện ma tuý là người sử dụng chất ma tuý, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần và bị lệ thuộc vào các chất này.

Tác hại của ma tuý:

– Đối với bản thân người nghiện ma tuý: Người nghiện ma tuý bị tổn hại về sức khoẻ thể chất, tổn hại về sức khoẻ tâm thần; huỷ hoại đạo đức, nhân cách; có thể thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật do không làm chủ được hành vi của mình; nghiện ma tuý làm tiêu tốn tài sản,...

– Đối với gia đình người nghiện ma tuý: Làm tiêu tốn tài sản gia đình; người thân trong gia đình luôn trong trạng thái lo âu, mặc cảm vì trong gia đình có người nghiện; thường có xung đột, cãi vã, đánh chửi; ảnh hưởng đến giống nòi,...

– Đối với nền kinh tế: Ảnh hưởng trực tiếp đến lực lượng lao động của xã hội, cả số lượng và chất lượng; chi phí cho công tác phòng, chống ma tuý, chữa bệnh, cai nghiện,... đều tăng lên; đầu tư nước ngoài bị giảm sút,...

– Đối với trật tự an toàn xã hội: Người nghiện ma tuý có thể gây nên các hành vi vi phạm pháp luật như trộm cắp, cướp của, gây rối trật tự công cộng, cố ý gây thương tích, giết người; làm gia tăng số người nhiễm HIV/AIDS; gia tăng các tệ nạn xã hội như cờ bạc, mại dâm,...

2. Đặc điểm và dấu hiệu nhận biết người nghiện ma tuý

Người nghiện ma tuý thường bị rối loạn về tâm lí, thể chất và nhân cách, rất khó từ bỏ ma tuý và dễ bị tái nghiện ma tuý.

Người nghiện ma tuý thường xuyên tụ tập bạn bè, hay đi chơi về khuya, dậy muộn, ngày ngủ nhiều; tính khí thất thường, tâm trạng hay lo lắng, bồn chồn, thường xuyên có biểu hiện chống đối, cáu gắt; thường thích ở một mình, lười lao động, luôn trong tình trạng uể oải, mệt mỏi, chán ăn, không chăm lo vệ sinh cá nhân; có nhu cầu tiêu tiền ngày một nhiều hoặc sử dụng tiền không có lí do chính đáng; dễ bị kích động, không làm chủ được hành vi, ảo giác, manh động, bạo lực.

Tuy nhiên, để có cơ sở chắc chắn hơn khi xác định người nghiện ma tuý thì cần đưa người có những biểu hiện nghiện ma tuý đến cơ sở y tế để kiểm tra.

Hãy nêu đặc điểm của người nghiện ma tuý. Cách nhận biết người nghiện ma tuý.

3. Hình thức, con đường gây nghiện ma tuý

Ma tuý là hiểm hoạ đối với bất kì quốc gia nào. Nếu như trước kia, chỉ phổ biến các loại ma tuý như cần sa, heroin,... thì ngày nay ma tuý tổng hợp xuất hiện ngày càng nhiều, tác hại ngày càng lớn. Đặc biệt, thanh thiếu niên, học sinh là đối tượng dễ bị lôi kéo, dụ dỗ sử dụng. Ma tuý có thể nguỵ trang dưới nhiều hình thức như "tem giấy" (hay còn gọi là "bùa lưỡi"), nấm thần, cỏ Mỹ, bóng cười, kẹo,...

Có nhiều con đường dẫn đến nghiện ma tuý như:

- Bản thân người nghiện ma tuý chủ động tìm đến với ma tuý và sử dụng những chất này.
- Người nghiện ma tuý do tò mò muốn tìm hiểu cảm giác lạ khi sử dụng chất ma tuý.
- Người nghiện ma tuý muốn thể hiện bản thân, khẳng định cái tôi với bạn bè xung quanh.
- Người nghiện ma tuý do bị bạn bè lôi kéo, xúi giục, kích động sử dụng chất ma tuý.
- Người nghiện ma tuý do bị các đối tượng khác cưỡng bức sử dụng chất ma tuý.



Hình 3.6. Một số hình ảnh lực lượng chức năng bắt giữ các đối tượng sử dụng trái phép ma tuý, thu giữ chất ma tuý

Để không đi vào con đường nghiện ma tuý, học sinh cần chú ý: Tuyệt đối không được dùng thử các chất ma tuý; cảnh giác trước những đồ ăn vặt không rõ nguồn gốc; từ chối những lời mời, rủ rê của người khác về việc sử dụng chất ma tuý; chủ động bảo vệ bản thân; quyết tâm cai nghiện ma tuý khi mắc nghiện.

Hãy nêu một số hình thức sử dụng trái phép chất ma tuý.

III. TRÁCH NHIỆM CỦA HỌC SINH ĐỐI VỚI VIỆC PHÒNG, CHỐNG MA TUÝ

Ma tuý đã và đang xâm nhập vào học đường, gây ra nhiều hệ quả đau lòng cho cả gia đình và xã hội, ảnh hưởng đến tương lai của học sinh. Vì vậy, để phòng, chống ma tuý trong học đường đạt hiệu quả, không chỉ cần sự vào cuộc quyết liệt của các ngành chức năng mà mỗi học sinh cần hiểu rõ trách nhiệm của mình trong phòng, chống ma tuý.

1. Nhận thức

Nhận thức đầy đủ về hậu quả và tác hại của ma tuý; chủ động bảo vệ bản thân; không sử dụng ma tuý dưới bất kì hình thức nào.

2. Trách nhiệm cá nhân

Không vi phạm quy định của pháp luật về phòng, chống ma tuý.

Thực hiện nghiêm các quy định, chương trình, hoạt động của nhà trường về phòng, chống ma tuý.

Vận động thành viên gia đình, bạn bè, cộng đồng nơi cư trú thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống ma tuý.

Kịp thời tố giác người có hành vi vi phạm pháp luật về ma tuý với gia đình, nhà trường, cơ quan chức năng.

Học sinh có trách nhiệm gì trong phòng, chống ma tuý?

Chất ma tuý là những chất gây hại cho người sử dụng, tồn tại ở nhiều dạng khác nhau; pháp luật về phòng, chống ma tuý quy định về hình phạt đối với hành vi vi phạm, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phòng, chống ma tuý (Bộ luật Hình sự; Luật Phòng, chống ma tuý; Luật Xử lí vi phạm hành chính).

Ma tuý gây hại cho người sử dụng và tác động đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội; có nhiều hình thức, con đường để dẫn đến nghiện ma tuý. Mỗi học sinh phải luôn ý thức bảo vệ chính mình và thể hiện trách nhiệm cá nhân trong công tác phòng, chống ma tuý.

LUYỆN TẬP

1. Em hãy trình bày hiểu biết về một số chất ma tuý điển hình và phổ biến ở Việt Nam hiện nay.
2. Em hãy trình bày hậu quả, tác hại của tình trạng ma tuý xâm nhập vào học đường.
3. Em hãy nêu những hoạt động nhà trường đã làm để phòng, chống ma tuý.

VẬN DỤNG

1. Em hãy trao đổi với các bạn trong lớp về những công việc của lực lượng công an đã thực hiện phòng, chống ma tuý ở địa bàn (cấp xã) nơi em sinh sống.
2. Em hãy sưu tầm những hình ảnh, câu chuyện, video về hậu quả, tác hại của tình trạng nghiện ma tuý.

Bài

4 PHÒNG, CHỐNG VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG

Yêu cầu cần đạt đối với học sinh:

* Trình bày được một số nội dung cơ bản pháp luật về trật tự an toàn giao thông.
* Tự giác tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn giao thông và tham gia giao thông an toàn, biết tuyên truyền vận động mọi người và chấp hành nghiêm pháp luật về trật tự an toàn giao thông.

MỞ ĐẦU

Quan sát hình 4.1 và cho biết:

1. Hình nào có hành vi vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông.
2. Tên các loại hình giao thông ở Việt Nam.



Hình 4.1. Một số hình ảnh về hoạt động giao thông

KHÁM PHÁ

I. NHẬN THỨC CHUNG

1. Pháp luật về trật tự an toàn giao thông

Pháp luật về trật tự an toàn giao thông là hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức, thực hiện hoạt động chấp hành và điều hành của các cơ quan quản lí nhà nước, tổ chức xã hội và công dân trên lĩnh vực trật tự an toàn giao thông.

Nội dung các văn bản quy phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông điều chỉnh các hoạt động giao thông trên các loại hình giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thuỷ và đường hàng không.

Em đã từng tham gia hoạt động ở loại hình giao thông nào?

2. Vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông

Vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông là hành vi trái pháp luật, có lỗi của người có năng lực thực hiện hành vi; hành vi đó được quy định bởi pháp luật về trật tự an toàn giao thông.

Để xác định một hành vi có phải là hành vi vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông cần xem xét cụ thể các dấu hiệu sau:

– Hành vi của người tham gia giao thông là hành vi có thể nhận biết được.

– Hành vi của người tham gia giao thông trái với quy định của pháp luật về trật tự an toàn giao thông.

– Có lỗi của người thực hiện hành vi khi tham gia giao thông.

– Người tham gia giao thông là người có độ tuổi chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định, không mắc bệnh tâm thần và có khả năng nhận thức được hậu quả hành vi của mình gây ra.

Ví dụ: Nguyễn Văn A là học sinh lớp 12, điều khiển xe gắn máy không đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông.

Hành vi không đội mũ bảo hiểm của Nguyễn Văn A là hành vi xác định (hành vi nhận biết được thông qua quan sát).

Pháp luật về trật tự an toàn giao thông quy định người điều khiển xe gắn máy phải đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông nhưng Nguyễn Văn A không thực hiện theo quy định. Do đó, hành vi không đội mũ bảo hiểm của Nguyễn Văn A là hành vi trái pháp luật về trật tự an toàn giao thông.

Nguyễn Văn A biết quy định về việc mình điều khiển xe gắn máy thì phải đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông, nhưng A vẫn không đội mũ bảo hiểm. Đây là hành vi có lỗi.

Theo đúng độ tuổi đi học thì Nguyễn Văn A 17 tuổi (đây là độ tuổi phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm pháp luật), Nguyễn Văn A đang học lớp 12 nên A có đầy đủ năng lực nhận thức.

Theo em, độ tuổi nào dưới đây phải chịu trách nhiệm về mọi hành vi vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông?

12 14 16 18

3. Phòng, chống vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông

Phòng ngừa vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông là hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và công dân bằng nhiều hình thức, biện pháp hướng đến việc triệt tiêu các nguyên nhân, điều kiện của vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông nhằm ngăn chặn, hạn chế và từng bước loại trừ vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông ra khỏi đời sống xã hội.

Đấu tranh chống vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông là hoạt động của các cơ quan quản lí nhà nước trong việc nắm tình hình, phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông do cá nhân, tổ chức thực hiện, từ đó áp dụng các biện pháp xử lí tương ứng với mức độ của các hành vi vi phạm đó, góp phần bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

Em hãy cho biết sự khác nhau giữa phòng ngừa và đấu tranh chống vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông.

II. TRÁCH NHIỆM CỦA HỌC SINH

1. Trách nhiệm chung

a) Nghĩa vụ của học sinh

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật; tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng (Trích Điều 46).

Mỗi học sinh là một công dân có các quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Do đó, học sinh có nghĩa vụ thực hiện tốt các quy định pháp luật về trật tự an toàn giao thông.

b) Thực hiện nghiêm các quy định về trật tự an toàn giao thông

* *Khi tham gia giao thông đường bộ:*

– Tuân thủ quy tắc chung: Người tham gia giao thông phải đi bên phải theo chiều đi của mình, đi đúng làn đường, phần đường quy định và phải chấp hành hệ thống báo hiệu đường bộ. Hệ thống báo hiệu đường bộ gồm: Hiệu lệnh của người điều khiển giao thông, tín hiệu đèn giao thông, biển báo hiệu đường bộ.

+ Hiệu lệnh của người điều khiển giao thông:



Hình 4.2. Một số động tác chỉ huy, điều khiển giao thông của cảnh sát giao thông

Hãy cho biết ý nghĩa của các động tác trong hình 4.2.

+ Hệ thống tín hiệu đèn giao thông đường bộ thường dùng gồm 3 màu: màu đỏ, màu vàng, màu xanh.

+ Biển báo hiệu đường bộ:



Hình 4.3. Một số biển báo hiệu đường bộ

- *Hãy cho biết ý nghĩa của tín hiệu đèn giao thông khi các màu đỏ, vàng, xanh được bật sáng.*
- *Hãy quan sát các biển báo hiệu giao thông đường bộ và rút ra đặc điểm nhận biết của các nhóm biển báo ở hình 4.3.*

– Tuân thủ một số quy định cụ thể:

+ Khi đi bộ phải đi trên hè phố, lề đường; trường hợp đường không có hè phố, lề đường thì người đi bộ phải đi sát mép đường. Chỉ được qua đường ở những nơi có đèn tín hiệu, có vạch kẻ đường hoặc có cầu vượt, hầm dành cho người đi bộ và phải tuân thủ tín hiệu chỉ dẫn. Trường hợp không có đèn tín hiệu, không có vạch kẻ đường, cầu vượt, hầm dành cho người đi bộ thì phải quan sát các xe đang đi tới, chỉ qua đường khi bảo đảm an toàn và chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn khi qua đường.

+ Khi điều khiển xe đạp, xe gắn máy và xe mô tô hai bánh: Chỉ được chở một người và tất cả mọi người trên xe (trừ xe đạp) phải đội mũ bảo hiểm có cài quai đúng quy cách. Không được đi xe dàn hàng ngang; không sử dụng ô, điện thoại di động, thiết bị âm thanh; không buông cả hai tay hoặc đi xe bằng một bánh. Học sinh đủ 16 tuổi trở lên được lái xe gắn máy có dung tích xi-lanh dưới 50 cm^3.

* *Khi tham gia giao thông đường sắt:*

– Tuân thủ các quy tắc:

+ Tất cả các phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải nhường đường cho phương tiện giao thông đường sắt tại nơi đường sắt giao nhau với đường bộ.

+ Tại nơi đường bộ giao nhau với đường sắt có đèn tín hiệu, rào chắn và chuông báo hiệu, khi đèn tín hiệu màu đỏ đã bật sáng, có tiếng chuông báo hiệu, rào chắn đang dịch chuyển hoặc đã đóng, người tham gia giao thông đường bộ phải dừng lại phía phần đường của mình và cách rào chắn một khoảng cách an toàn; khi đèn tín hiệu màu đỏ đã tắt, rào chắn mở hết, tiếng chuông báo hiệu ngừng mới được đi qua.

+ Tại nơi đường bộ giao nhau với đường sắt không có đèn tín hiệu, rào chắn và chuông báo hiệu, người tham gia giao thông đường bộ phải quan sát cả hai phía, khi thấy chắc chắn không có phương tiện đường sắt đang đi tới thì mới được đi qua, nếu thấy có phương tiện đường sắt đang đi tới thì phải dừng lại và giữ khoảng cách tối thiểu 5 m tính từ ray gần nhất và chỉ khi phương tiện đường sắt đã đi qua thì mới được đi.

– Không thực hiện các hành vi sau:

+ Phá hoại công trình đường sắt, phương tiện giao thông đường sắt.

+ Xả chất thải không bảo đảm vệ sinh môi trường lên đường sắt; để chướng ngại vật, đổ chất độc hại, chất phế thải lên đường sắt; để chất dễ cháy, chất dễ nổ trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt và hành lang an toàn giao thông đường sắt.

+ Chăn thả súc vật trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt và hành lang an toàn giao thông đường sắt.

+ Đi, đứng, nằm, ngồi hoặc hành vi vi phạm khác trên đường sắt.

+ Ném đất, đá hoặc vật khác lên tàu hoặc từ trên tàu xuống.

* *Khi tham gia giao thông đường thuỷ nội địa*: Mọi người khi tham gia giao thông phải tuyệt đối tuân theo sự hướng dẫn của thuyền viên, người lái phương tiện.

* *Khi tham gia giao thông đường hàng không*: Mọi người khi đi máy bay phải tuyệt đối tuân thủ theo hướng dẫn của tiếp viên hàng không.

Khi tham gia giao thông đường sắt, đường thuỷ nội địa, đường hàng không, em phải thực hiện những yêu cầu nào?

2. Hành động cụ thể

– Tuyên truyền, vận động người thân tham gia phòng ngừa vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông:

+ Đối tượng tuyên truyền là người thân trong gia đình (như ông, bà, bố, mẹ, anh, chị, em); bạn (bạn cùng trường, bạn nơi cư trú,...).

Em có biết?

Khi tuyên truyền về phòng ngừa vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông cần:

Hiểu, biết các quy định và gương mẫu chấp hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông.

Xác định đối tượng (người) tuyên truyền.

Lựa chọn nội dung (thông tin muốn truyền đến người được tuyên truyền), hình thức tuyên truyền (cách truyền thông tin đến người được tuyên truyền) một cách phù hợp.

Xây dựng nội dung và thực hiện các hình thức tuyên truyền theo ý tưởng đã định.

+ Các hình thức tuyên truyền có thể áp dụng như: Sử dụng lời nói và cử chỉ của mình trực tiếp truyền đạt thông tin đến đối tượng tuyên truyền, thông qua các hình thức sân khấu hoá (kịch, hò, vè, hát,...), thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (hệ thống truyền thanh của trường, mạng xã hội,...), tuyên truyền bằng phát tờ rơi,...

– Tạo môi trường thân thiện khi tham gia giao thông.

– Giao tiếp, ứng xử có văn hoá.

– Mặc trang phục phù hợp, gọn gàng.

– Giúp đỡ người tham gia giao thông gặp khó khăn.

– Sử dụng phương tiện an toàn, sạch đẹp.

– Phối hợp với các lực lượng chức năng để bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

– Thể hiện rõ thái độ không đồng tình với các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông.

– Phản ánh, báo cáo với thầy, cô giáo và nhà trường các hành vi vi phạm pháp luật.

Em sẽ tuyên truyền như thế nào khi có người thân vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông?

Phòng ngừa vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông là tìm cách ngăn chặn không để hành vi vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông xảy ra. Đấu tranh chống vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông là tìm cách phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông đã xảy ra để xử lí nghiêm theo quy định của pháp luật.

Học sinh phải có nghĩa vụ phòng, ngừa vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông.

LUYỆN TẬP

1. Trình bày các biện pháp phòng, chống vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông. Nếu được chọn một biện pháp, em sẽ chọn biện pháp nào? Vì sao?

2. Em hãy nêu những hoạt động tuyên truyền pháp luật về trật tự an toàn giao thông của nhà trường mà em đã được tham gia. Nêu ý nghĩa của các hoạt động tuyên truyền đó đối với em.

VẬN DỤNG

1. Hãy liệt kê các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông mà em thường thấy và tuyên truyền cho các bạn trong lớp để phòng ngừa các hành vi vi phạm đó.

2. Hãy chọn một trong các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông mà em thường thấy để phân tích về các dấu hiệu vi phạm.

3. Tập nhận biết biển báo hiệu đường bộ và thực hiện các động tác điều khiển giao thông.

Bài

5 BẢO VỆ AN NINH QUỐC GIA VÀ BẢO ĐẢM TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Yêu cầu cần đạt đối với học sinh:

* Nêu được tình hình bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.
* Nêu được nhiệm vụ của công dân trong việc đấu tranh bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.
* Trách nhiệm của Đảng, Nhà nước và các lực lượng vũ trang trong việc bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.
* Tích cực, chủ động thực hiện trách nhiệm của công dân trong việc phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.

MỞ ĐẦU

Quan sát hình 5.1 và cho biết ý nghĩa của những công việc mà các lực lượng vũ trang nhân dân đã làm.



Hình 5.1

KHÁM PHÁ

I. TÌNH HÌNH BẢO VỆ AN NINH QUỐC GIA VÀ BẢO ĐẢM TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

1. Một số khái niệm

An ninh quốc gia là sự ổn định, phát triển bền vững của chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, sự bất khả xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

Trật tự, an toàn xã hội là trạng thái xã hội có trật tự, kỉ cương trong đó mọi người được sống yên ổn trên cơ sở các quy phạm pháp luật và chuẩn mực đạo đức, pháp lí xác định.

Bảo vệ an ninh quốc gia là phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn làm thất bại các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia.

Bảo đảm trật tự, an toàn xã hội là phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn xã hội.

? *Bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội là gì?*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Tình hình bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội

Tình hình thế giới, khu vực diễn biến nhanh, phức tạp chưa từng có, xung đột, chiến tranh, chạy đua vũ trang công nghệ cao nguy hiểm hơn; tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, biển, đảo trong đó có Biển Đông tiếp tục phức tạp. Các thế lực thù địch, phản động tiếp tục thực hiện "diễn biến hoà bình", tìm mọi cách xoá bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Hoạt động của các loại tội phạm diễn ra với những phương thức, thủ đoạn ngày càng tinh vi, xảo quyệt, làm cho tình hình trật tự, an toàn xã hội ngày càng phức tạp. Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta không một phút lơ là nhiệm vụ, bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

II. NHIỆM VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG VIỆC ĐẤU TRANH BẢO VỆ AN NINH QUỐC GIA VÀ BẢO ĐẢM TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

1. Nhiệm vụ chung

Tham gia các lực lượng bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ cụ thể

Tố cáo hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Phát hiện, kiến nghị với chính quyền hoặc cơ quan chuyên trách; khắc phục sơ hở, thiếu sót trong việc thực hiện pháp luật.

Phát hiện, cung cấp kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội cho chính quyền hoặc cơ quan chuyên trách ở nơi gần nhất.

Thực hiện yêu cầu của cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật.

Giúp đỡ, tạo điều kiện cho cơ quan và người có trách nhiệm tiến hành các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh với hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.

Em và người thân của em tham gia những hoạt động gì để góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội?

III. TRÁCH NHIỆM CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VÀ CÁC LỰC LƯỢNG VŨ TRANG TRONG VIỆC BẢO VỆ AN NINH QUỐC GIA VÀ BẢO ĐẢM TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

1. Trách nhiệm của Đảng, Nhà nước

Đảng đề ra đường lối, chính sách và phương pháp đấu tranh bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội đúng đắn; tổ chức bộ máy nhà nước và các đoàn thể quần chúng thực hiện thắng lợi đường lối, chính sách đó.



Hình 5.2. Một số hình ảnh thể hiện hoạt động của các lực lượng vũ trang trong bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội

Nhà nước có trách nhiệm cao nhất trong bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Đây là nhiệm vụ chiến lược, cốt lõi nhằm ổn định, phát triển bền vững đất nước. Nhà nước xây dựng pháp luật, chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội và tổ chức lực lượng (nòng cốt là Công an nhân dân và Quân đội nhân dân) để đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ chế độ, Đảng và Nhân dân.

2. Trách nhiệm của lực lượng vũ trang

Công an nhân dân là lực lượng nòng cốt bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ Đảng, Nhà nước, chế độ và Nhân dân; đấu tranh phòng, chống tội phạm và hành vi vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Quân đội nhân dân là lực lượng nòng cốt bảo vệ sự bất khả xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; phối hợp với các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

Dân quân tự vệ cùng với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở bảo vệ Đảng, chính quyền, tính mạng, tài sản của Nhân dân, tài sản của cơ quan, tổ chức ở địa phương, cơ sở; làm nòng cốt cùng toàn dân đánh giặc ở địa phương, cơ sở khi có chiến tranh.

Em hãy nêu những hoạt động của lực lượng công an, dân quân cấp xã để bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA HỌC SINH TRONG VIỆC PHÒNG, CHỐNG CÁC HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT AN NINH QUỐC GIA VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

1. Trách nhiệm chung

Bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta. Với vai trò là những chủ nhân tương lai của đất nước, mỗi học sinh cần phát huy vai trò, thực hiện trách nhiệm công dân với nhiệm vụ này để kế thừa xứng đáng với truyền thống ông cha để lại.



Hình 5.3. Một số hình ảnh của học sinh tìm hiểu pháp luật an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội

2. Trách nhiệm của học sinh

Nhận thức đầy đủ về trách nhiệm của bản thân trong bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

Không thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật.

Không tụ tập bạn bè để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

Thông báo cho cơ quan chức năng về những người có hành vi vi phạm pháp luật.

Kịp thời ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật của bạn bè.

Kể lại theo những chủ đề sau:

- *Những hoạt động của trường em góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.*
- *Những cuộc thi tìm hiểu về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội do các tổ chức Đoàn ở địa phương phát động.*

Đảng, Nhà nước và lực lượng vũ trang có trách nhiệm trong bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; mỗi học sinh phải luôn thể hiện trách nhiệm của mình góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

LUYỆN TẬP

1. Em sẽ làm gì để góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội tại địa phương?

2. Em hãy đề xuất với nhà trường những biện pháp xây dựng môi trường giáo dục an toàn cho người học.

VẬN DỤNG

1. Em cùng các bạn trong nhóm lên kế hoạch và thực hiện một công việc góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

2. Em hãy sưu tầm những câu chuyện hoặc tranh, ảnh về nội dung bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội tại địa phương và cho biết người dân nơi em sinh sống tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc như thế nào.

Bài

6 MỘT SỐ HIỂU BIẾT VỀ AN NINH MẠNG

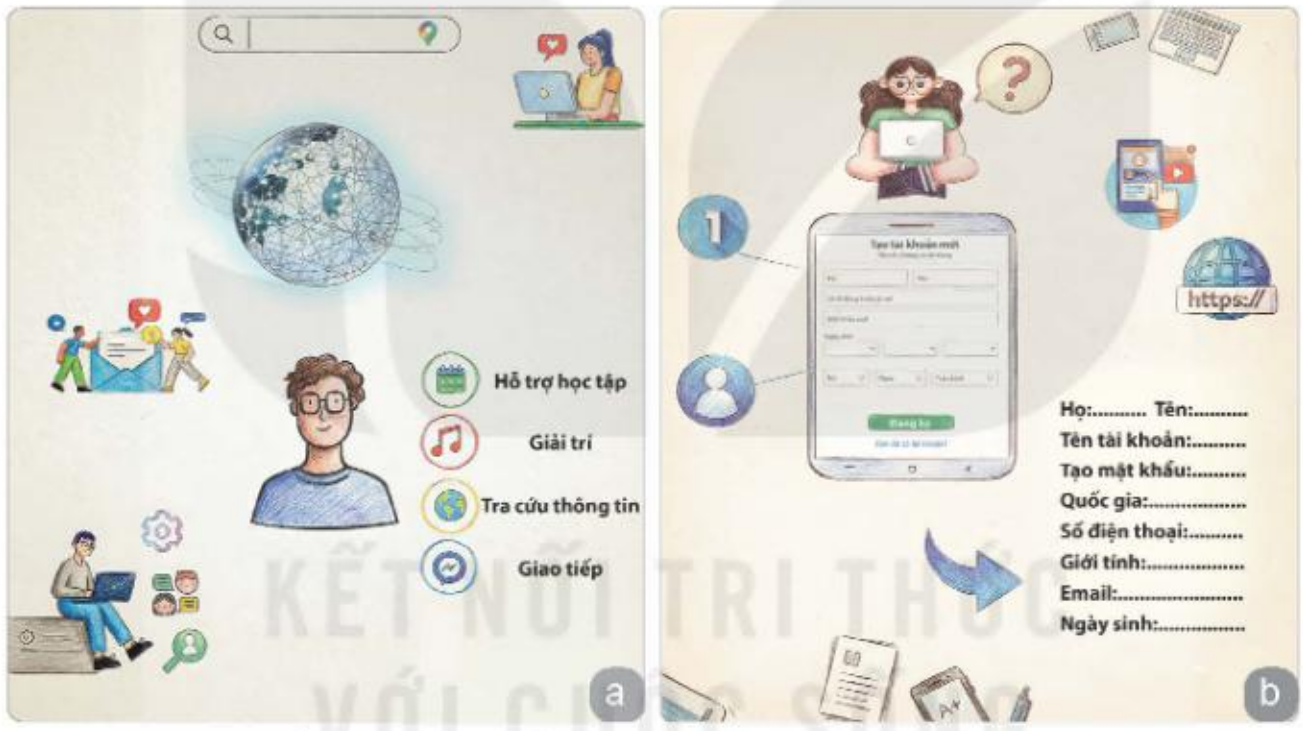
Yêu cầu cần đạt đối với học sinh:

* Nêu được một số khái niệm cơ bản về mạng, an ninh mạng, bảo mật thông tin cá nhân trên môi trường không gian mạng; nội dung cơ bản của Luật An ninh mạng.
* Bảo mật được thông tin cá nhân, cảnh giác trước những thủ đoạn xâm nhập, phát tán mã độc, thông tin giả trên mạng,...

MỞ ĐẦU

Quan sát hình và cho biết:

1. Tên một số dịch vụ Internet phổ biến mà em thường sử dụng.
2. Khi đăng kí tài khoản trên mạng xã hội, em thường phải khai báo các thông tin gì?



Hình 6.1. Một số mục đích sử dụng Internet và thông tin đăng kí tài khoản

KHÁM PHÁ

I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ MẠNG VÀ AN NINH MẠNG

1. Mạng

Mạng là môi trường trong đó thông tin được cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lí, lưu trữ và trao đổi thông qua mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lí và điều khiển thông tin cơ sở dữ liệu.

2. An ninh mạng

An ninh mạng là sự ổn định, an ninh, an toàn của không gian mạng; bảo vệ hệ thống thông tin và bảo đảm thông tin, dữ liệu, hoạt động trên không gian mạng không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân (Điều 2 Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 ngày 10/12/2025).

- *Từ gợi ý trong hình 6.2, hãy cho biết, muốn trao đổi thông tin trên mạng, em cần có những thiết bị gì.*
- *Vì sao cần phải bảo vệ an ninh mạng?*

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT AN NINH MẠNG

Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 ngày 10/12/2025 bao gồm 8 chương, 45 điều quy định những nội dung cơ bản về an ninh mạng, bảo vệ an ninh mạng; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.



Hình 6.2

1. Một số nhóm hành vi bị nghiêm cấm thực hiện trên không gian mạng

Đăng tải, phát tán thông tin có nội dung: Tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xúc phạm tôn giáo, phân biệt đối xử về giới, phân biệt chủng tộc; Bịa đặt, vu khống, thông tin sai sự thật, xâm phạm nhân phẩm, danh dự, uy tín của người khác hoặc gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; Sai sự thật gây hoang mang trong Nhân dân, gây thiệt hại cho hoạt động kinh tế – xã hội.

Tổ chức, hoạt động, câu kết, xúi giục, mua chuộc, lừa gạt, lôi kéo, đào tạo, huấn luyện người chống Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Kích động, kêu gọi, vận động, xúi giục, đe doạ, gây chia rẽ, tiến hành hoạt động vũ trang hoặc dùng bạo lực nhằm chống chính quyền nhân dân.

Thực hiện tấn công mạng, khủng bố mạng, gián điệp mạng, tội phạm mạng, tội phạm sử dụng công nghệ cao.

Sản xuất, đưa vào sử dụng công cụ, phương tiện, phần mềm hoặc có hành vi cản trở, gây rối loạn hoặc phát tán thư rác, tin nhắn rác, cuộc gọi rác, chương trình tin học gây hại đến hoạt động của mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lí và điều khiển thông tin, phương tiện điện tử.

Xâm nhập trái phép vào mạng viễn thông, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lí và điều khiển thông tin, cơ sở dữ liệu, phương tiện điện tử của người khác.

Chống lại hoặc cản trở hoạt động của lực lượng bảo vệ an ninh mạng; tấn công, vô hiệu hoá trái pháp luật làm mất tác dụng biện pháp bảo vệ an ninh mạng.

Lợi dụng hoặc lạm dụng hoạt động bảo vệ an ninh mạng để xâm phạm chủ quyền, lợi ích, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc để trục lợi.

2. Phòng, chống xâm hại trẻ em trên không gian mạng

Trẻ em có quyền được bảo vệ, tiếp cận thông tin, tham gia hoạt động xã hội, vui chơi, giải trí, giữ bí mật cá nhân, đời sống riêng tư và các quyền khác khi tham gia trên không gian mạng.

Chủ quản hệ thống thông tin, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng Internet và các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng có trách nhiệm kiểm soát nội dung thông tin trên hệ thống thông tin hoặc trên dịch vụ do doanh nghiệp cung cấp không để gây nguy hại cho trẻ em, xâm phạm đến trẻ em, quyền trẻ em; ngăn chặn việc chia sẻ và xoá bỏ thông tin có nội dung gây nguy hại cho trẻ em, xâm phạm đến trẻ em, quyền trẻ em; kịp thời thông báo, phối hợp với lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Công an để xử lí.

3. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng không gian mạng

Tuân thủ quy định của pháp luật về an ninh mạng.

Có trách nhiệm bảo mật thông tin đăng kí, mở, quản lí, sử dụng tài khoản số của mình. Trường hợp sử dụng tài khoản số để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tuỳ theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm, chủ tài khoản số, người sử dụng tài khoản số bị xử lí kỉ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định pháp luật.

Kịp thời cung cấp thông tin liên quan đến bảo vệ an ninh mạng, nguy cơ đe doạ an ninh mạng, hành vi xâm phạm an ninh mạng cho cơ quan có thẩm quyền, lực lượng bảo vệ an ninh mạng.

Thực hiện yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền trong bảo vệ an ninh mạng; giúp đỡ, tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức và người có trách nhiệm tiến hành các biện pháp bảo vệ an ninh mạng.

- *Hãy cho biết hành vi nào sau đây không được làm khi tham gia vào không gian mạng:*

  a) Đăng tải hoặc chia sẻ những thông tin sai sự thật về tình hình dịch bệnh lên trang cá nhân trên mạng xã hội.

  b) Trao đổi học tập qua thư điện tử hoặc dịch vụ tin nhắn trên mạng xã hội.

  c) Cài đặt chương trình tin học có chứa mã độc vào mạng máy tính của nhà trường.

  d) Xâm nhập trái phép vào máy tính của người khác.

  e) Chơi bài trực tuyến đổi điểm lấy tiền mặt hoặc thẻ cào.

  g) Tạo tài khoản ảo trên mạng xã hội để khủng bố tinh thần hoặc xúc phạm danh dự người khác.

  h) Chia sẻ những hình ảnh về quảng bá du lịch của địa phương trên mạng xã hội.

- *Hãy cho biết sự cần thiết phải ban hành Luật An ninh mạng.*

III. BẢO MẬT THÔNG TIN CÁ NHÂN TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG

Thông tin cá nhân là thông tin đủ để xác định chính xác danh tính một cá nhân, bao gồm ít nhất một trong những thông tin sau đây: họ tên, ngày sinh, nghề nghiệp, chức danh, địa chỉ liên hệ, địa chỉ thư điện tử, số điện thoại, số định danh cá nhân, số hộ chiếu. Những thông tin thuộc bí mật cá nhân gồm có hồ sơ y tế, hồ sơ nộp thuế, số thẻ bảo hiểm xã hội, số thẻ tín dụng và những bí mật cá nhân khác.

1. Một số thủ đoạn đánh cắp thông tin cá nhân người dùng

Một số phương thức phổ biến nhằm đánh cắp thông tin cá nhân của người dùng mà các đối tượng xấu thường sử dụng như sau:

Thông qua các trang mạng có nội dung hấp dẫn thu hút người dùng, khi người dùng truy cập sẽ tự động cài mã độc vào máy để thu thập thông tin.

Gửi tin nhắn dụ người dùng truy cập vào đường dẫn mở tới một trang mạng do đối tượng lập sẵn. Người dùng sẽ bị đánh cắp dữ liệu cá nhân nếu điền thông tin trên trang mạng này.

Gửi thư điện tử có đính kèm các tệp tin có chứa mã độc, khi người dùng mở thư mã độc sẽ lây nhiễm vào thiết bị.

Thông qua thiết bị ngoại vi và các thiết bị lưu trữ nhiễm mã độc khi được kết nối vào máy tính sẽ tiến hành thu thập dữ liệu, khi có điều kiện kết nối Internet mã độc sẽ gửi dữ liệu ra máy chủ đặt ở nước ngoài.

2. Một số biện pháp bảo mật thông tin cá nhân trên mạng



Hình 6.3. Một số biện pháp bảo mật thông tin cá nhân trên mạng

Sử dụng phần mềm diệt virus có bản quyền, đặt mật khẩu có độ an toàn cao cho thiết bị cá nhân như máy tính, điện thoại thông minh.

Không tuỳ tiện kết nối vào các mạng không dây công cộng vì tin tặc có thể bí mật thiết lập một chương trình trung gian nhằm theo dõi người dùng trong mạng đó.

Thường xuyên cập nhật hệ điều hành mới nhất, kích hoạt tính năng xác thực nhiều bước để bảo vệ tài khoản người dùng.

Chia sẻ thông tin cá nhân có chọn lọc khi tham gia mạng xã hội; không trả lời tin nhắn từ người lạ được gửi đến trên mạng xã hội; không mở thư điện tử từ những người lạ gửi đến.

Thường xuyên kiểm tra quyền riêng tư, tính bảo mật trên thiết bị và nhật kí hoạt động để phát hiện các dấu hiệu bất thường.

- *Hãy nêu một số thủ đoạn phổ biến mà các đối tượng xấu thường sử dụng để đánh cắp thông tin cá nhân trên mạng Internet.*
- *Hãy nêu những biện pháp để bảo vệ thông tin cá nhân khi tham gia vào mạng Internet và giải thích tác dụng của từng biện pháp đó.*

Luật An ninh mạng giúp cho việc tham gia hoạt động trên không gian mạng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân được bảo đảm an toàn, tuân thủ đúng pháp luật, góp phần giữ vững chủ quyền, an ninh và lợi ích quốc gia – dân tộc.

Nâng cao ý thức bảo mật thông tin cá nhân trên không gian mạng, cảnh giác trước những trang mạng không an toàn.

Không tham gia vào những hội hoặc nhóm, trang mạng mang tính kích động, bạo lực, đồi truỵ; không đăng những thông tin không đúng sự thật, ảnh hưởng tới nhân phẩm, danh dự của người khác.

LUYỆN TẬP

1. Trường em thực hiện tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức về an ninh mạng cho học sinh như thế nào? Em hãy cho biết hiệu quả của các hình thức tuyên truyền, giáo dục đó.

2. Em đã thực hiện những biện pháp gì để bảo mật thông tin cá nhân; phòng, chống vi phạm pháp luật khi tham gia vào mạng xã hội?

VẬN DỤNG

1. An và Bình là bạn thân từ khi còn là học sinh tiểu học đến trung học cơ sở, nhưng đến năm lớp 10 thì hai bạn không còn thân thiết với nhau nữa. Bình đã dùng tài khoản mạng xã hội của mình để đăng tải các thông tin cá nhân của An như tính cách, những đặc điểm trên cơ thể và nhận được nhiều bình luận từ người dùng trên mạng xã hội. An rất buồn và đã đề nghị Bình gỡ bỏ các thông tin trên nhưng Bình không gỡ dẫn đến việc An phải xin chuyển trường.

a) Việc Bình dùng mạng xã hội để đăng tải các thông tin cá nhân của An như trên có vi phạm pháp luật hay không? Vì sao?

b) Những người chia sẻ bài viết của Bình trên mạng xã hội về thông tin cá nhân của An có vi phạm pháp luật hay không?

2. Qua tìm hiểu trên các phương tiện thông tin đại chúng, em hãy kể một số vụ việc vi phạm Luật An ninh mạng đã được phát hiện và xử lí.

Bài

7

THƯỜNG THỨC PHÒNG TRÁNH MỘT SỐ LOẠI BOM, MÌN, ĐẠN, VŨ KHÍ HOÁ HỌC, VŨ KHÍ SINH HỌC, VŨ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO, THIÊN TAI, DỊCH BỆNH VÀ CHÁY NỔ

Yêu cầu cần đạt đối với học sinh:

* Phân tích được tác hại của bom, mìn, đạn, vũ khí hoá học, vũ khí sinh học, vũ khí công nghệ cao, thiên tai và cháy nổ.
* Nhận diện được một số loại bom, mìn, đạn, vũ khí hoá học, vũ khí sinh học, vũ khí công nghệ cao, vật liệu nổ; nguy cơ xảy ra mất an toàn do thiên tai, dịch bệnh và cháy nổ gây ra.
* Biết cách phòng, tránh và hướng dẫn phòng, tránh tác hại của bom, mìn, vũ khí hoá học, vũ khí sinh học, vũ khí công nghệ cao, thiên tai, dịch bệnh và cháy nổ.

MỞ ĐẦU

Em hãy kể tên một số loại vũ khí thường sử dụng trong chiến tranh và tác hại của các loại vũ khí đó.

KHÁM PHÁ

I. PHÒNG, TRÁNH BOM, MÌN, ĐẠN, VŨ KHÍ HOÁ HỌC, VŨ KHÍ SINH HỌC VÀ VŨ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO

1. Tác hại



Bom bi quả dứa, quả cam | Bom bi quả ổi | Mìn M14

Mìn M18A1 | Đạn cối 81 sát thương | Đạn M79

Hình 7.1. Một số loại bom, mìn, đạn Quân đội Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam

Bom: Một loại vũ khí dùng uy lực của thuốc nổ, chất cháy, chất độc hoá học, vi trùng, hạt nhân, mảnh của vỏ bom, nhằm sát thương người, phá hoại làng mạc; phá huỷ phương tiện, binh khí kĩ thuật; phá hoại các công trình (nhà máy, hầm mỏ, cầu đường, bến cảng,...) của đối phương.

Mìn: Một loại vũ khí dùng uy lực của thuốc nổ, mảnh vỡ của vỏ mìn, chất cháy, chất độc hoá học và được bố trí sẵn nhằm phá hoại, sát thương đối tượng hoặc gây cản trở trong phạm vi tác dụng như: nhiễm độc, nhiễm xạ, hạn chế tầm nhìn,...

Đạn: Vật thể mang phần tử sát thương hoặc công dụng đặc biệt, nạp vào hoả khí hay đặt lên thiết bị phóng để bắn (phóng) đến mục tiêu. Đạn được sử dụng để tiêu diệt sinh lực hoặc phá huỷ các phương tiện kĩ thuật của đối phương.

Vũ khí hoá học: Một loại vũ khí huỷ diệt lớn mà tác dụng sát thương trên cơ sở sử dụng độc tính của các chất độc quân sự để gây độc đối với người, sinh vật và phá huỷ môi trường sinh thái.

Vũ khí sinh học: Một loại vũ khí huỷ diệt lớn mà tác dụng sát thương dựa trên cơ sở sử dụng các loại vi sinh vật khác nhau để gây bệnh cho người cũng như động vật, cây cối, hoa màu.

Vũ khí công nghệ cao hay còn gọi là vũ khí "thông minh", vũ khí "tinh khôn": Một loại vũ khí có độ chính xác cao, uy lực lớn, tầm hoạt động xa, hoạt động trong mọi điều kiện thời tiết,...

Em hãy phân biệt các loại bom, mìn, đạn trong hình 7.1.

2. Một số biện pháp phòng, tránh

Phòng, tránh bom: Tổ chức quan sát, phát hiện sớm và thông báo cho mọi người; nguỵ trang, nghi binh lừa địch; làm hầm trú ẩn, hào cơ động, tận dụng các công trình, kiến trúc cơ sở hạ tầng để tránh bom; tổ chức sơ tán; huy động toàn dân tham gia đánh trả máy bay ném bom; khắc phục hậu quả sau đánh bom (cứu thương, cứu sập, cứu hoả,...).



Hình 7.2. Một số hình ảnh thể hiện biện pháp phòng, tránh bom, mìn, đạn

Phòng, tránh mìn: Không đến gần nơi bố trí mìn hoặc nghi ngờ có mìn; không đốt lửa trên vùng đất có nhiều mìn; không cưa, đục, tháo gỡ mìn; khi phát hiện mìn nhanh chóng báo cho cơ quan chức năng biết để xử lí (rà, phá hoặc dò, gỡ và làm mất tác dụng của mìn).

Phòng, tránh đạn: Triệt để lợi dụng địa hình, địa vật và hệ thống công sự, trận địa.

Hiện nay, Việt Nam đã tham gia Công ước Quốc tế về cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng vũ khí hoá học và tiêu huỷ chúng (năm 1993) và cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng vũ khí sinh học và độc tố (năm 1972).

Quan sát hình 7.2, đọc thông tin và cho biết:

- *Nội dung mỗi ảnh ở hình 7.2.*
- *Để hạn chế tác hại do bom, mìn của địch gây ra, chúng ta cần làm gì?*

Bom, mìn, đạn, vũ khí hoá học, vũ khí sinh học và vũ khí công nghệ cao gây sát thương hoặc làm mất sức chiến đấu của lực lượng đối phương; phá huỷ vũ khí trang bị, phương tiện kĩ thuật, công trình; làm mất cân bằng sinh thái và gây dịch bệnh.

Để phòng, tránh bom, mìn, đạn, vũ khí hoá học, vũ khí sinh học và vũ khí công nghệ cao cần tổ chức quan sát, phát hiện; nguỵ trang, nghi binh; làm hầm, hố, giao thông hào; tổ chức sơ tán; sử dụng các khí tài phòng độc; vệ sinh phòng dịch bệnh.

II. PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI, DỊCH BỆNH VÀ CHÁY NỔ

1. Phòng, chống thiên tai

Dựa vào hiểu biết của bản thân, đọc thông tin và hoàn thành bảng.

Thiên tai là hiện tượng tự nhiên bất thường xảy ra có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế – xã hội. Thiên tai bao gồm bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác.

Rủi ro thiên tai là thiệt hại mà thiên tai có thể gây ra về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và hoạt động kinh tế – xã hội. Phòng, chống thiên tai là quá trình mang tính hệ thống, bao gồm hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.

MỘT SỐ BIỆN PHÁP PHÒNG, CHỐNG GIẢM NHẸ THIÊN TAI			
Thiên tai	**Tác hại**	**Biện pháp**	
		Nên làm	**Không nên làm**
?	?	?	?

Các loại thiên tai thường gặp ở Việt Nam: bão, lũ, sạt lở đất hoặc đá, hạn hán, xâm nhập mặn, lốc, dông sét, mưa đá. Thiên tai gây thiệt hại nặng nề về người, tài sản, vật nuôi, cây trồng và phát sinh dịch bệnh. Chúng ta phải nhận biết các loại thiên tai để chủ động phòng tránh và khắc phục hậu quả; tích cực cùng gia đình, xã hội thực hiện các biện pháp phòng ngừa, giảm nhẹ thiên tai tại địa phương.

2. Phòng, chống dịch bệnh

Bệnh truyền nhiễm là bệnh lây truyền trực tiếp hoặc gián tiếp từ người hoặc từ động vật sang người do tác nhân gây bệnh truyền nhiễm. Khi xuất hiện bệnh truyền nhiễm với số người mắc bệnh vượt quá số người mắc bệnh dự tính bình thường trong một khoảng thời gian xác định ở một khu vực nhất định thì trở thành dịch bệnh.

Một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm: bại liệt, bạch hầu, Covid-19, tả, đậu mùa, sốt xuất huyết do virus Ebola, than, thuỷ đậu,...



Hình 7.3. Thông tin về bệnh bạch hầu



Hình 7.4. Thông tin về dịch Covid-19

Một số biện pháp phòng, chống dịch bệnh:

Thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống dịch bệnh tới tất cả mọi người. Tiến hành công tác vệ sinh để phòng bệnh truyền nhiễm nơi ở và nơi làm việc. Tổ chức giám sát chặt chẽ các trường hợp mắc bệnh; giám sát tác nhân gây bệnh truyền nhiễm. Sử dụng vaccine, sinh phẩm y tế để phòng dịch. Khi bùng phát dịch, thực hiện các biện pháp cách li người, khu vực nhiễm bệnh; diệt khuẩn, khử trùng môi trường; phòng hộ cá nhân, vệ sinh cá nhân.

Quan sát hình 7.3, 7.4 và cho biết:

- *Triệu chứng, biện pháp phòng bệnh bạch hầu và dịch Covid-19.*
- *Em sẽ hành động như thế nào để phòng, chống dịch bệnh?*

Dịch bệnh lây truyền rất nhanh và gây tử vong cao, tác động mạnh mẽ đến kinh tế, du lịch, giáo dục đào tạo, giao thông vận tải, nông nghiệp, việc làm, công tác ngoại giao, an ninh chính trị, tư tưởng,...

Để phòng dịch bệnh cần tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục; thực hiện tốt công tác vệ sinh; giám sát chặt chẽ tác nhân gây bệnh; thực hiện theo sự hướng dẫn của chính quyền và ngành Y tế.

3. Phòng, chống cháy nổ

MỘT SỐ NGUYÊN NHÂN GÂY CHÁY NỔ	
Do chủ quan	**Do khách quan**
Sơ suất, bất cẩn; vi phạm các quy định quản lí, sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy, chữa cháy,...	Sét đánh, núi lửa hoạt động, bão, lụt; chất cháy tiếp xúc với môi trường không khí; chất cháy bị oxi hoá tích nhiệt,...



Hình 7.5. Kĩ năng xử lí khi xảy ra cháy

Quan sát hình 7.5, đọc thông tin và cho biết:

- *Một số nguyên nhân gây cháy nổ.*
- *Các biện pháp phòng, chống cháy nổ ở gia đình.*

Nguyên nhân dẫn đến cháy nổ có thể do chủ quan (con người), khách quan (thiên tai, tự cháy), làm tổn hại đến tính mạng, sức khoẻ con người; gây thiệt hại tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân; ảnh hưởng xấu đến môi trường, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

Cách xử lí: Bình tĩnh xác định điểm cháy và cách xử lí; báo động gấp cho mọi người biết; ngắt điện khu vực bị cháy; gọi 114 để báo cháy; dùng bình chữa cháy, cát, nước để dập tắt lửa; cứu người bị nạn; di chuyển hàng hoá, tài sản.

Mỗi công dân phải tích cực đề phòng không để cháy nổ xảy ra, luôn luôn nâng cao tinh thần cảnh giác, triệt để tuân theo các quy định về phòng cháy, chuẩn bị sẵn sàng để khi cần có thể chữa cháy kịp thời và hiệu quả.

LUYỆN TẬP

1. Nêu cách nhận biết và tác hại của một số loại bom, mìn, đạn.
2. Kể tên một số loại thiên tai hoặc dịch bệnh đã xảy ra ở địa phương em. Chính quyền, gia đình và bản thân em đã làm gì khi xảy ra thiên tai hoặc dịch bệnh đó?
3. Em hãy kể về một vụ hoả hoạn đã xảy ra. Nguyên nhân và hậu quả của vụ hoả hoạn đó.
4. Em hãy kể lại những việc nhà trường đã làm để tuyên truyền về phòng, chống cháy nổ.

VẬN DỤNG

1. Hiện nay, ở Việt Nam vẫn còn nhiều loại bom, mìn, đạn, vật liệu nổ sót lại sau chiến tranh tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn. Khi phát hiện các loại vũ khí đó, em sẽ xử lí như thế nào?
2. Nếu trên đường đi học về, bất chợt trời đổ mưa và kèm theo sấm, chớp, khi đó em sẽ làm gì để đảm bảo an toàn?
3. Một hôm, bạn thân của anh trai em đến nhà chơi và ở lại ăn cơm. Trong lúc trò truyện vui vẻ, em phát hiện người bạn của anh trai mình vừa trở về từ vùng có dịch bệnh nhưng khai báo không trung thực để không phải cách li. Khi đó, em sẽ hành động như thế nào?
4. Khi phát hiện xảy ra cháy do chập điện trong gia đình, ngọn lửa đang bắt đầu lan sang các vật dụng khác, em sẽ xử lí như thế nào?

Bài

8 MỘT SỐ NỘI DUNG ĐIỀU LỆNH QUẢN LÍ BỘ ĐỘI VÀ ĐIỀU LỆNH CÔNG AN NHÂN DÂN

Yêu cầu cần đạt đối với học sinh:

* Nêu được một số nội dung chính trong Điều lệnh Quản lí bộ đội và Điều lệnh Công an nhân dân.
* Biết vận dụng những kiến thức được học vào cuộc sống.

MỞ ĐẦU

Qua các phương tiện thông tin đại chúng hoặc những người mà em biết công tác trong lực lượng vũ trang nhân dân, em thấy việc mang, mặc trang phục và xưng hô, chào hỏi của họ như thế nào?

KHÁM PHÁ

I. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA ĐIỀU LỆNH QUẢN LÍ BỘ ĐỘI

Điều lệnh Quản lí bộ đội năm 2026 quy định:

1. Nhiệm vụ, chức trách của quân nhân

Quân nhân phải tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, Nhà nước và Nhân dân, với chế độ xã hội chủ nghĩa; triệt để chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và kỉ luật quân đội,... (1).

Thực hiện đúng 10 lời thề danh dự và 12 điều kỉ luật khi quan hệ với Nhân dân. Luôn rèn luyện ý chí chiến đấu, khắc phục mọi khó khăn, không sợ hi sinh, gian khổ, quyết tâm hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao (2).

Tích cực học tập chính trị, quân sự, văn hoá, khoa học kĩ thuật, nghiệp vụ, pháp luật để không ngừng nâng cao phẩm chất và năng lực,... (3).

Giữ gìn đoàn kết nội bộ, đề cao tự phê bình và phê bình, trung thực, bình đẳng, thương yêu, tôn trọng, bảo vệ, giúp đỡ lẫn nhau lúc thường cũng như khi chiến đấu (4).

Đoàn kết, bảo vệ và giúp đỡ Nhân dân; tôn trọng lợi ích chính đáng và phong tục tập quán của Nhân dân,... (5).



Hình 8.1

Quan sát hình 8.1, ghép hình với thông tin phù hợp.

2. Xưng hô, chào hỏi

Xưng hô:

Quân nhân gọi nhau bằng "Đồng chí" và xưng "Tôi", sau tiếng "Đồng chí" có thể gọi tiếp cấp bậc, chức vụ, họ tên người mà mình định tiếp xúc. Đối với cấp trên có thể gọi là "Thủ trưởng".

Trong lúc nghỉ ngơi, quân nhân có thể xưng hô với nhau theo tập quán thông thường.

Chào hỏi:

Quân nhân phải chào khi gặp nhau. Cấp dưới phải chào cấp trên trước, người được chào phải chào đáp lễ.

Quân nhân bắt buộc phải gọi nhau bằng "Đồng chí" và xưng "Tôi" tất cả thời gian trong ngày, như vậy có đúng điều lệnh không?

3. Phong cách quân nhân

Trong các mối quan hệ, quân nhân phải giữ gìn phẩm chất đạo đức cách mạng; gương mẫu chấp hành pháp luật nhà nước và những quy tắc sinh hoạt xã hội. Trong quan hệ với Nhân dân, quân nhân phải kính trọng người già, yêu mến trẻ em, tôn trọng phụ nữ.

Đầu tóc phải gọn gàng, chỉ được nhuộm tóc màu đen, nam quân nhân tóc mai, tóc gáy cắt ngắn, không để râu, ria,...

Cấm uống rượu, bia trong khi thực hiện nhiệm vụ; không uống rượu, bia say ở mọi lúc, mọi nơi; không hút thuốc lá nơi công cộng và những nơi cấm hút thuốc,...

4. Trang phục Quân đội nhân dân

Trang phục Quân đội nhân dân gồm các loại: lễ phục, trang phục thường dùng, trang phục dã chiến, trang phục nghiệp vụ, trang phục công tác.



a) Đại lễ phục nam (Lục quân)
b) Trang phục thường dùng mùa hè (Lục quân)
c) Trang phục dã chiến (Lục quân)
d) Trang phục của Bộ đội Danh dự cấp Bộ khi đón khách quốc tế (Lục quân)

Hình 8.2. Một số trang phục Quân đội nhân dân

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA ĐIỀU LỆNH CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều lệnh Công an nhân dân năm 2019 (được sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định:

1. Nhiệm vụ, chức trách của cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân

Thực hiện nghiêm túc 5 lời thề danh dự, 10 điều kỉ luật Công an nhân dân Việt Nam; thường xuyên tu dưỡng, rèn luyện theo 6 điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân; gương mẫu chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước,... (1).

Chấp hành nghiêm chỉnh sự lãnh đạo, chỉ đạo, chương trình, kế hoạch công tác; thực hiện đúng quy chế, quy trình làm việc, Điều lệnh Công an nhân dân, phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao,... (2).

Tích cực học tập nâng cao trình độ chính trị, pháp luật, nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học,... (3).

Giữ gìn đoàn kết, thực hiện tự phê bình và phê bình, trung thực, thẳng thắn, thương yêu, tôn trọng, giúp đỡ đồng chí, đồng đội cùng tiến bộ (4).

Nêu cao ý thức trách nhiệm vì Nhân dân phục vụ, kính trọng, lễ phép với Nhân dân, bảo vệ, giúp đỡ và lắng nghe ý kiến của Nhân dân; tuyên truyền, vận động Nhân dân chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước,... (5).



Hình 8.3

Quan sát hình 8.3, ghép hình với thông tin phù hợp.

2. Xưng hô, chào hỏi

Xưng hô:

Khi làm việc, hội họp, học tập, sinh hoạt tập thể, cán bộ, chiến sĩ xưng hô với nhau bằng "Đồng chí" và "Tôi", sau tiếng "Đồng chí" có thể gọi cấp bậc, họ tên, chức vụ của người mình tiếp xúc; đối với cấp trên có thể gọi là "Thủ trưởng",...

Ngoài giờ làm việc, hội nghị, cuộc họp, học tập, sinh hoạt tập thể, cán bộ, chiến sĩ xưng hô với nhau sao cho phù hợp với phong tục, truyền thống văn hoá Việt Nam.

Chào hỏi:

Cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân khi gặp nhau phải chào; cấp dưới phải chào cấp trên trước; cùng chức vụ thì người nào có cấp bậc thấp hơn phải chào trước; ngang chức, ngang cấp thì người nào tuổi đời thấp hơn hoặc nhìn thấy trước phải chào trước; người được chào phải chào lại,...

? *Cán bộ Công an nhân dân có cùng chức vụ thì người nào có tuổi đời ít hơn (mặc dù cấp bậc cao hơn) phải chào trước có đúng điều lệnh không?*

3. Phong cách cán bộ, chiến sĩ công an

Khi tiếp xúc, giải quyết công việc với Nhân dân, cán bộ, chiến sĩ công an phải thể hiện thái độ ứng xử có văn hoá, tôn trọng, khiêm tốn, bình tĩnh, tận tình, chu đáo; thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, của ngành; nêu cao tinh thần trách nhiệm, không gây khó khăn, phiền hà với Nhân dân.

Đầu tóc phải gọn gàng, chỉ được nhuộm tóc màu đen; móng tay, móng chân không để dài,... Cán bộ, chiến sĩ nam không để tóc dài trùm tai, trùm gáy hay cắt tóc sát da đầu, trừ trường hợp do đầu bị hói; không để râu, ria ở cằm, ở cổ và trên mặt,...

Cấm uống rượu, bia và các chất có cồn trước, trong giờ làm việc,... Không uống rượu, bia say trong mọi trường hợp, mọi lúc, mọi nơi; không hút thuốc lá nơi công cộng và những nơi cấm hút thuốc,...

4. Trang phục Công an nhân dân

Trang phục Công an nhân dân gồm các loại: lễ phục; trang phục thường dùng xuân hè, trang phục thường dùng thu đông; trang phục chuyên dùng.



a) Lễ phục

b) Trang phục thường dùng thu đông

c) Trang phục thường dùng xuân hè

d) Trang phục chuyên dùng (Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy)

Hình 8.4. Một số trang phục Công an nhân dân

Điều lệnh Quản lí bộ đội Quân đội nhân dân Việt Nam và Điều lệnh Công an nhân dân Việt Nam quy định những vấn đề chung nhất về: Nhiệm vụ, chức trách, phong cách, xưng hô, chào hỏi và sử dụng trang phục bảo đảm sự thống nhất, để góp phần xây dựng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

LUYỆN TẬP

1. Theo Điều lệnh Quản lí bộ đội, quân nhân xưng hô với nhau như thế nào?
2. Thiếu tá Nguyễn Văn X, Trưởng Công an phường A, sinh năm 1980; Trung tá Trần Văn Y, Trưởng Công an phường B, sinh năm 1982. Theo em, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nếu gặp nhau thì Trưởng Công an phường nào phải chào trước theo điều lệnh?

VẬN DỤNG

1. Em thấy việc xưng hô, chào hỏi của mình giống và khác gì so với phong cách quân nhân?
2. Em hãy tìm hiểu các chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày của quân nhân trong Quân đội nhân dân Việt Nam.
3. Từ những kiến thức đã học về Điều lệnh Quản lí bộ đội và Điều lệnh Công an nhân dân em vận dụng vào sinh hoạt, học tập như thế nào?

Bài

9 ĐỘI NGŨ TỪNG NGƯỜI KHÔNG CÓ SÚNG

Yêu cầu cần đạt đối với học sinh:

* Nêu được các động tác đội ngũ từng người không có súng.
* Thực hiện được một số động tác điều lệnh đội ngũ cá nhân chính xác, nhanh, mạnh, đẹp, thống nhất.

KHỞI ĐỘNG

Em hãy nêu tên và thực hiện một số động tác đội ngũ từng người mà em biết.

KHÁM PHÁ

Điều lệnh đội ngũ Quân đội nhân dân Việt Nam năm 2015 quy định:

Đội ngũ từng người không có súng gồm các động tác: Nghiêm, nghỉ; quay tại chỗ; đi đều, đứng lại, đổi chân khi đang đi; giậm chân, đổi chân, đứng lại; chào; chào, báo cáo cấp trên; tiến, lùi, qua phải, qua trái; ngồi xuống, đứng dậy; bỏ mũ, đội mũ, đặt mũ; chạy đều, quay trong khi chạy, đứng lại; quay trong khi đi; đi nghiêm, đứng lại; đi đều chuyển thành đi nghiêm chào và thôi chào.

I. ĐỘNG TÁC NGHIÊM, NGHỈ

1. Động tác nghiêm

Ý nghĩa: Để rèn luyện cho người học có tác phong nghiêm túc, tư thế hùng mạnh, khẩn trương, đức tính bình tĩnh, nhẫn nại; đồng thời rèn luyện ý thức tổ chức kỉ luật, thống nhất và tập trung, sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ được giao. Đứng nghiêm là động tác cơ bản của đội ngũ từng người, làm cơ sở để thực hiện các động tác khác.

Khẩu lệnh: "NGHIÊM", chỉ có động lệnh, không có dự lệnh.

Động tác: Khi nghe dứt động lệnh "NGHIÊM", hai gót chân đặt sát nhau nằm trên một đường thẳng, hai bàn chân mở rộng 45° tính từ mép trong hai bàn chân, hai đầu gối thẳng, sức nặng toàn thân dồn đều vào hai bàn chân, ngực nở, bụng hơi thót lại; hai vai thăng bằng, hai tay buông thẳng, năm ngón tay khép lại cong tự nhiên, đầu ngón tay cái đặt vào giữa đốt thứ nhất và đốt thứ hai của ngón trỏ, đầu ngón tay giữa đặt theo đường chỉ quần, đầu ngay, miệng ngậm, cằm hơi thu về sau, mắt nhìn thẳng (Hình 9.1).

Những điểm chú ý: người không động đậy, không lệch vai; mắt nhìn thẳng, nét mặt tươi vui, nghiêm túc.



Hình 9.1. Động tác nghiêm

2. Động tác nghỉ

Ý nghĩa: Để khi đứng trong đội hình đỡ mỏi mà vẫn giữ được tư thế, hàng ngũ nghiêm chỉnh và tập trung sự chú ý.

Khẩu lệnh: "NGHỈ", chỉ có động lệnh, không có dự lệnh.

Động tác: Nghe dứt động lệnh "NGHỈ", đầu gối chân trái hơi chùng, sức nặng toàn thân dồn vào chân phải, thân trên và hai tay vẫn giữ như khi đứng nghiêm. Khi mỏi đổi chân, trở về tư thế nghiêm rồi chuyển sang đầu gối phải hơi chùng, sức nặng toàn thân dồn vào chân trái (Hình 9.2a).

Động tác nghỉ hai chân mở rộng bằng vai: áp dụng đối với thuỷ thủ khi đứng trên tàu và đối với tất cả các quân nhân khi tập thể dục, thể thao (Hình 9.2b, c).



Hình 9.2. Động tác nghỉ

Đọc thông tin, quan sát bạn mình thực hiện động tác nghiêm, nghỉ; sau đó đưa ra ý kiến nhận xét.

II. ĐỘNG TÁC QUAY TẠI CHỖ

Ý nghĩa: Để đổi hướng được chính xác, giữ được vị trí đứng, duy trì trật tự đội hình.

1. Quay bên phải

Khẩu lệnh: "Bên phải – QUAY", có dự lệnh và động lệnh. "Bên phải" là dự lệnh, "QUAY" là động lệnh.

Động tác: Nghe dứt động lệnh "QUAY", làm hai cử động:

Cử động 1: Thân trên vẫn giữ ngay ngắn, hai đầu gối thẳng tự nhiên, lấy gót chân phải và mũi chân trái làm trụ, phối hợp với đà xoay của người quay toàn thân sang phải 90°, lúc này sức nặng toàn thân dồn vào chân phải (Hình 9.3a).

Cử động 2: Đưa chân trái lên thành tư thế đứng nghiêm.



Cử động 1 quay bên phải | Cử động 1 quay bên trái | Cử động 1 quay đằng sau

Hình 9.3

2. Quay bên trái

Khẩu lệnh: "Bên trái – QUAY", có dự lệnh và động lệnh. "Bên trái" là dự lệnh, "QUAY" là động lệnh.

Động tác: Thực hiện ngược lại động tác quay bên phải (Hình 9.3b).

3. Quay nửa bên phải, nửa bên trái

Khẩu lệnh: "Nửa bên phải (trái) – QUAY", có dự lệnh và động lệnh. "Nửa bên phải (trái)" là dự lệnh, "QUAY" là động lệnh.

Động tác: Khi nghe dứt động lệnh " QUAY", làm hai cử động như động tác quay bên phải (trái), chỉ khác là quay người sang phải (trái) 45°.

Quan sát động tác mẫu của giáo viên và thực hiện nhiệm vụ:

- *Động tác quay bên phải và quay bên trái khác nhau như thế nào.*
- *Tự hô khẩu lệnh và thực hiện động tác quay bên phải, quay bên trái.*

4. Quay đằng sau

Khẩu lệnh: "Đằng sau – QUAY", có dự lệnh và động lệnh. "Đằng sau" là dự lệnh, "QUAY" là động lệnh.

Động tác: Nghe dứt động lệnh "QUAY", làm hai cử động:

Cử động 1: Thân trên vẫn giữ ngay ngắn, hai gối thẳng tự nhiên, lấy gót chân trái và mũi chân phải làm trụ, phối hợp với sức toàn thân xoay người sang trái về sau 180°. Khi quay sức nặng toàn thân dồn vào chân trái, quay xong đặt bàn chân trái xuống đất (Hình 9.3c).

Cử động 2: Chân phải đưa lên thành tư thế đứng nghiêm.

Những điểm chú ý: Khi nghe dự lệnh, người không chuẩn bị lấy đà trước để quay; khi đưa chân trái (phải) lên không đưa ngang để dập gót; quay sang hướng mới, sức nặng toàn thân dồn vào chân làm trụ, chân trụ và thân người thẳng, chân còn lại đứng bằng mũi bàn chân; khi quay, hai tay vẫn giữ như khi đứng nghiêm. Người không nghiêng ngả.

III. ĐỘNG TÁC ĐI ĐỀU, ĐỨNG LẠI, ĐỔI CHÂN KHI ĐANG ĐI

1. Động tác đi đều

Ý nghĩa: Thực hiện khi di chuyển đội hình, di chuyển vị trí có trật tự, biểu hiện sự thống nhất, hùng mạnh và trang nghiêm.

Khẩu lệnh: "Đi đều – BƯỚC", có dự lệnh và động lệnh. "Đi đều" là dự lệnh, "BƯỚC" là động lệnh.



Cử động 1 nhìn phía trước | Cử động 1 nhìn nghiêng | Cử động 2 nhìn phía trước

Hình 9.4

Động tác: Nghe dứt động lệnh "BƯỚC", làm hai cử động:

Cử động 1: Chân trái bước lên cách chân phải 75 cm (đối với học sinh là 60 cm), tính từ gót chân nọ đến gót chân kia, đặt gót rồi đến cả bàn chân xuống đất, sức nặng toàn thân dồn vào chân trái, đồng thời tay phải đánh ra phía trước, khuỷu tay gập và nâng lên, cánh tay trên tạo với thân người một góc 60°, cánh tay dưới thành đường thăng bằng, song song với mặt đất, cách thân người 20 cm có độ dừng, nắm tay úp xuống, khớp xương thứ ba của ngón tay trỏ cao ngang mép dưới và thẳng với khuy túi áo ngực bên trái. Đối với chiến sĩ nữ, mép trên của cánh tay dưới cao ngang mép dưới khuy áo thứ ba tính từ trên xuống (đối với áo có khuy cổ); khớp xương thứ ba ngón tay trỏ thẳng đường chiết li ngực áo bên trái. Tay trái đánh về phía sau, cánh tay thẳng, sát thân người, hợp với thân người một góc 45° có độ dừng, lòng bàn tay quay vào trong. Mắt nhìn thẳng (Hình 9.4a, b).

Cử động 2: Chân phải bước lên cách chân trái 75 cm (đối với học sinh là 60 cm), tay trái đánh ra phía trước như tay phải ở cử động 1 (chỉ khác khớp xương thứ ba

ngón tay trỏ cao ngang mép dưới và thẳng với khuy túi áo ngực bên phải), tay phải đánh ra phía sau như tay trái ở cử động 1. Cứ như vậy, chân nọ tay kia bước với tốc độ 106 bước trong 1 phút (Hình 9.4c).

Những điểm chú ý: Khi đánh tay ra phía trước phải giữ đúng độ cao, đúng góc độ của cánh tay trên với thân người; cánh tay đánh ra phía sau thẳng tự nhiên; giữ đúng độ dài mỗi bước đi và tốc độ đi; người ngay ngắn, không nghiêng ngả, gật gù, liếc mắt hoặc quay nhìn xung quanh, không nói chuyện; mắt nhìn thẳng, nét mặt vui tươi, phấn khởi.

2. Động tác đứng lại

Khẩu lệnh: "Đứng lại – ĐỨNG", có dự lệnh và động lệnh. "Đứng lại" là dự lệnh, "ĐỨNG" là động lệnh. Người chỉ huy hô dự lệnh và động lệnh đều rơi vào chân phải.

Động tác: Nghe dứt động lệnh "ĐỨNG", làm hai cử động:

Cử động 1: Chân trái bước lên một bước (bàn chân đặt chếch sang trái 22,5°).

Cử động 2: Chân phải đưa lên ngang với chân trái (bàn chân chếch sang phải 22,5°). Hai tay đưa về thành tư thế đứng nghiêm.

Quan sát động tác mẫu của giáo viên và thực hiện nhiệm vụ:

- *Động tác đi đều, đứng lại có mấy cử động.*
- *Thực hiện động tác đi đều, đứng lại theo khẩu lệnh của giáo viên.*

3. Động tác đổi chân khi đang đi đều

Khi đang đi đều, tiếng hô của người chỉ huy: "Một" rơi vào lúc bàn chân trái vừa chạm đất; "Hai" rơi vào lúc bàn chân phải vừa chạm đất. Khi đang đi trong đội hình, thấy mình đi sai với nhịp hô của người chỉ huy thì phải đổi chân ngay.

Động tác đổi chân có ba cử động:

Cử động 1: Chân trái bước lên một bước (vẫn đi đều).

Cử động 2: Chân phải bước lên một bước ngắn (bước đệm) đặt sau gót chân trái, lấy mũi bàn chân phải làm trụ, chân trái bước nhanh về trước một bước ngắn (lúc này tay phải đánh về trước, tay trái đánh về sau có dừng lại).

Cử động 3: Chân phải bước lên phối hợp với đánh tay, đi theo nhịp bước thống nhất.

Những điểm chú ý: Khi thấy mình đi sai với nhịp đi chung phải đổi chân ngay, khi đổi chân không nhảy cò, không kéo rê chân; tay, chân phối hợp nhịp nhàng.

IV. ĐỘNG TÁC GIẬM CHÂN, ĐỨNG LẠI, ĐỔI CHÂN KHI ĐANG GIẬM CHÂN

Ý nghĩa: Để điều chỉnh đội hình trong khi đi được nhanh chóng và trật tự. Động tác đổi chân khi giậm chân để thống nhất nhịp đi chung của phân đội theo tiếng hô của người chỉ huy.

1. Giậm chân

Khẩu lệnh: "Giậm chân – GIẬM", có dự lệnh và động lệnh. "Giậm chân" là dự lệnh, "GIẬM" là động lệnh.

Động tác: Đang đứng, khi nghe dứt động lệnh "GIẬM", chân trái nhấc lên, mũi bàn chân cách mặt đất 30 cm (đối với học sinh mũi bàn chân cách mặt đất 20 cm); tay phải đánh ra trước, tay trái đánh về sau như đi đều. Cứ như vậy chân nọ tay kia phối hợp nhịp nhàng giậm chân tại chỗ (Hình 9.5a, b).



a Nhìn phía trước

b Nhìn nghiêng

Hình 9.5. Động tác giậm chân

2. Đang giậm chân đứng lại

Khẩu lệnh: "Đứng lại – ĐỨNG", có dự lệnh và động lệnh; "Đứng lại" là dự lệnh, "ĐỨNG" là động lệnh. Người chỉ huy hô dự lệnh và động lệnh đều rơi vào chân phải.

Động tác: Khi nghe dứt động lệnh "ĐỨNG", làm hai cử động:

Cử động 1: Chân trái giậm thêm một bước (tay vẫn đánh như đi đều).

Cử động 2: Chân phải đưa về đặt sát chân trái, đồng thời hai tay đưa về thành tư thế đứng nghiêm.

3. Động tác đổi chân khi giậm chân

Khi thấy mình giậm chân sai so với nhịp giậm chân của phân đội, phải làm động tác đổi chân.

Động tác đổi chân có ba cử động:

Cử động 1: Chân trái giậm một bước rồi dừng lại.

Cử động 2: Chân phải giậm liên tiếp hai bước tại chỗ (tay trái đánh về trước, tay phải đánh về sau có dừng lại).

Cử động 3: Chân trái giậm một bước, rồi hai chân thay nhau giậm theo nhịp thống nhất.

Những điểm chú ý: Khi đổi chân, tay và chân phối hợp nhịp nhàng; khi đặt bàn chân xuống đất, đặt mũi bàn chân xuống trước rồi đặt cả bàn chân.

4. Đang giậm chân chuyển thành đi đều

Khẩu lệnh: "Đi đều – BƯỚC", có dự lệnh và động lệnh. "Đi đều" là dự lệnh, "BƯỚC" là động lệnh. Người chỉ huy hô dự lệnh và động lệnh đều rơi vào chân phải.

Động tác: Đang giậm chân, khi nghe dứt động lệnh "BƯỚC", chân trái bước lên chuyển thành đi đều.

5. Đang đi đều chuyển thành giậm chân

Khẩu lệnh: "Giậm chân – GIẬM", có dự lệnh và động lệnh. "Giậm chân" là dự lệnh, "GIẬM" là động lệnh. Người chỉ huy hô dự lệnh và động lệnh đều rơi vào chân phải.

Động tác: Đang đi đều, khi nghe dứt động lệnh "GIẬM", chân trái bước lên một bước rồi dừng lại, chân phải nhấc lên, mũi bàn chân cách mặt đất 30 cm (đối với học sinh mũi bàn chân cách mặt đất 20 cm) rồi đặt xuống (vẫn đánh tay như đi đều), chân trái nhấc lên rồi đặt xuống, cứ như vậy chân nọ tay kia phối hợp nhịp nhàng giậm chân tại chỗ.

? Quan sát động tác mẫu của giáo viên và thực hiện nhiệm vụ:

- *Tự hô khẩu lệnh và thực hiện động tác giậm chân, đứng lại.*
- *Thực hiện động tác đổi chân khi đang giậm chân, đang giậm chân chuyển thành đi đều, đang đi đều chuyển thành giậm chân.*

V. ĐỘNG TÁC CHÀO, THÔI CHÀO

Ý nghĩa: Để biểu thị tính kỉ luật, thể hiện tinh thần đoàn kết, nếp sống văn minh, thống nhất hành động.

1. Chào khi đội mũ cứng

Khẩu lệnh "CHÀO", "THÔI", chỉ có động lệnh, không có dự lệnh.

Động tác chào: Khi nghe dứt động lệnh "CHÀO", tay phải đưa lên theo một đường gần nhất, đặt đầu ngón tay giữa chạm vào bên phải vành mũ, năm ngón tay khép lại và duỗi thẳng, lòng bàn tay úp xuống và hơi chếch về trước. Bàn tay và cánh tay dưới thành một đường thẳng, cánh tay trên nâng lên và ngang với thân người. Đầu ngay ngắn, mắt nhìn thẳng vào người mình chào (Hình 9.6).

Động tác thôi chào: Khi dứt động lệnh "THÔI", tay phải đưa xuống theo đường gần nhất về thành tư thế đứng nghiêm.



Hình 9.6. Động tác chào khi đội mũ cứng

2. Chào khi đội các loại mũ khác và không đội mũ

Động tác chào khi đội các loại mũ khác thực hiện như khi đội mũ cứng, chỉ khác đầu ngón tay giữa chạm vào lưỡi trai hoặc vành mũ (Hình 9.7a, b).

Động tác chào khi không đội mũ giống như động tác chào khi đội mũ, chỉ khác đầu ngón tay giữa ngang với đuôi lông mày bên phải (Hình 9.7c).



Hình 9.7. Động tác chào khi đội mũ kê pi, mũ mềm, không đội mũ

3. Những điểm chú ý

Khi đưa tay chào, đưa thẳng, không đưa vòng, năm ngón tay khép sát nhau (nhất là ngón cái và ngón út); bàn tay và cánh tay dưới thành một đường thẳng, lòng bàn tay không ngửa quá; động tác đưa tay lên, bỏ tay xuống phải nhanh, mạnh, dứt khoát và chuẩn xác; khi chào không nghiêng đầu, không cười đùa, liếc mắt hoặc nhìn đi nơi khác. Khi nhìn bên phải (trái) chào hoặc thay đổi hướng chào: Không xoay vai hoặc đưa tay theo vành mũ; khi mang găng tay vẫn chào bình thường (khi bắt tay mới bỏ găng tay ra).

Đọc thông tin, thực hiện động tác chào cơ bản theo khẩu lệnh của giáo viên.

VI. ĐỘNG TÁC TIẾN, LÙI, QUA PHẢI, QUA TRÁI, NGỒI XUỐNG, ĐỨNG DẬY

1. Tiến, lùi, qua phải, qua trái

Ý nghĩa: Để di chuyển vị trí ở cự li ngắn từ 5 bước trở lại và điều chỉnh đội hình được trật tự, thống nhất.

a) Tiến, lùi

Khẩu lệnh: "Tiến X bước – BƯỚC", có dự lệnh và động lệnh. "Tiến X bước" là dự lệnh, "BƯỚC" là động lệnh. "Lùi X bước – BƯỚC" có dự lệnh và động lệnh. "Lùi X bước" là dự lệnh, "BƯỚC" là động lệnh.

Động tác:

Khi tiến: Nghe dứt động lệnh "BƯỚC", chân trái bước trước rồi đến chân phải bước tiếp theo (độ dài bước như đi đều), hai tay vẫn giữ như khi đứng nghiêm. Khi tiến đủ số bước quy định thì đứng lại, đưa chân phải (trái) lên thành tư thế đứng nghiêm (Hình 9.8a).

Khi lùi: Nghe dứt động lệnh "BƯỚC", chân trái lùi trước đến chân phải, hai tay vẫn giữ như khi đứng nghiêm. Khi lùi đủ số bước quy định thì đứng lại, đưa chân phải (trái) về thành tư thế đứng nghiêm (Hình 9.8b).



Tiến | Lùi | Qua phải (trái)

Hình 9.8

b) Qua phải, qua trái

Khẩu lệnh: "Qua phải (trái) X bước – BƯỚC", có dự lệnh và động lệnh. "Qua phải (trái) X bước" là dự lệnh, "BƯỚC" là động lệnh.

Động tác: Nghe dứt động lệnh "BƯỚC", chân phải (trái) bước sang phải (trái), mỗi bước rộng bằng vai (tính từ mép ngoài của hai bàn chân). Sau mỗi bước kéo chân trái (phải) về thành tư thế đứng nghiêm rồi mới bước tiếp bước khác, bước đủ số bước quy định thì dừng lại (Hình 9.8c).

Những điểm chú ý: Cự li trên 5 bước phải làm động tác đi đều hoặc chạy đều; khi lùi hoặc qua phải, qua trái trên 5 bước phải quay về hướng mới, về tư thế đứng nghiêm, rồi mới đi đều hoặc chạy đều; tiến, lùi độ dài mỗi bước như đi đều.

Đọc thông tin, thực hiện động tác tiến, lùi, qua phải, qua trái theo khẩu lệnh của giáo viên.

2. Ngồi xuống, đứng dậy

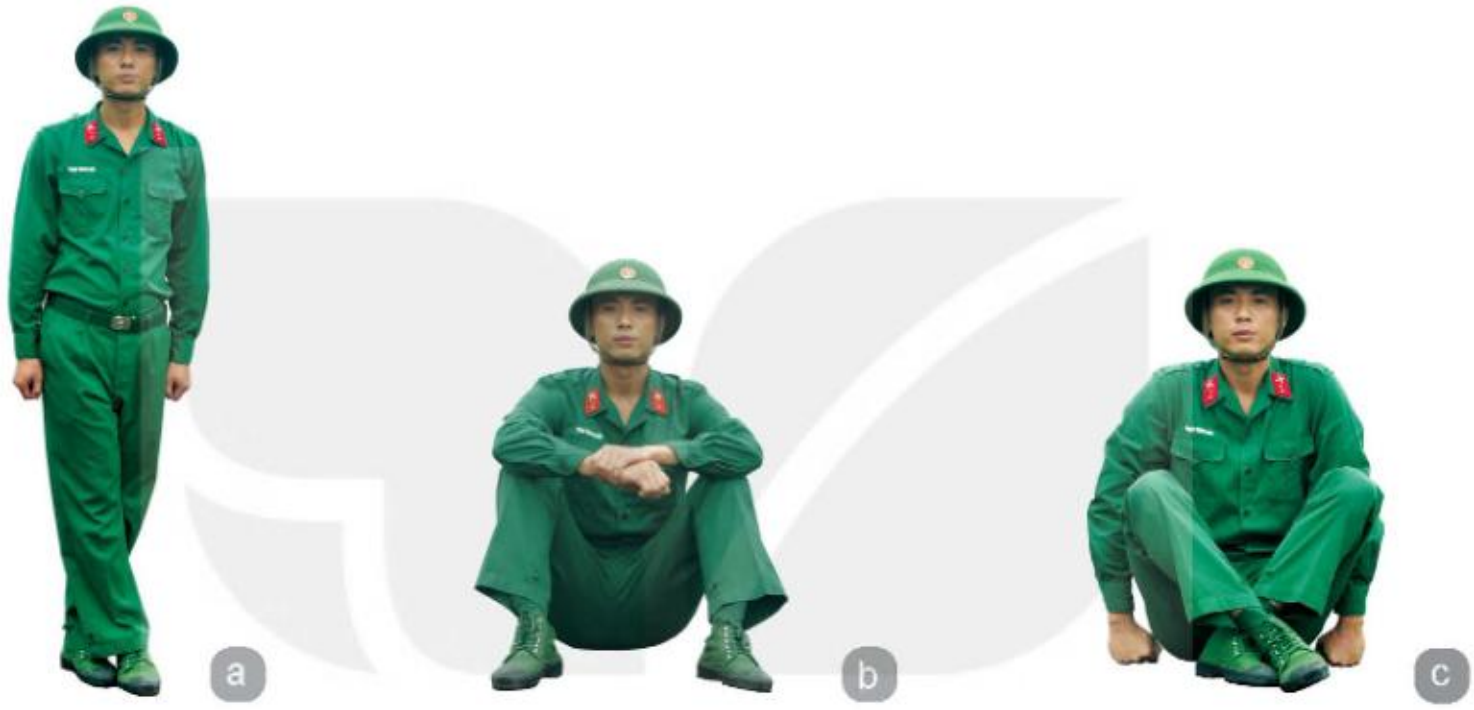
Ý nghĩa: Để vận dụng trong học tập, sinh hoạt ở ngoài trời hoặc trong hội trường (không có ghế) được thống nhất, trật tự.

a) Ngồi xuống

Khẩu lệnh: "NGỒI XUỐNG", chỉ có động lệnh, không có dự lệnh.

Động tác: Nghe dứt động lệnh "NGỒI XUỐNG", làm hai cử động:

Cử động 1: Chân phải bước chéo qua chân trái, bàn chân phải đặt sát bàn chân trái, gót chân phải ngang $\frac{1}{2}$ bàn chân (Hình 9.9a).



Cử động 1 Cử động 2 Cử động 1

Hình 9.9. Động tác ngồi xuống - đứng dậy

Cử động 2: Ngồi xuống, hai chân bắt chéo nhau hoặc hai chân mở rộng bằng vai (hai bàn chân và hai đầu gối mở rộng bằng vai); hai cánh tay cong tự nhiên, hai khuỷu tay đặt trên hai đầu gối, bàn tay trái nắm cổ tay phải, bàn tay phải nắm tự nhiên, mu bàn tay hướng lên trên. Khi mỏi, đổi bàn tay phải nắm cổ tay trái (Hình 9.9b).

b) Đứng dậy

Khẩu lệnh: "ĐỨNG DẬY", chỉ có động lệnh, không có dự lệnh.

Động tác: Nghe dứt động lệnh "ĐỨNG DẬY", làm hai cử động:

Cử động 1: Đang ở tư thế ngồi, hai chân bắt chéo nhau (nếu ngồi hai chân mở rộng bằng vai thì phải trở về tư thế hai chân bắt chéo nhau), hai bàn tay nắm lại chống xuống đất (mu bàn tay hướng về trước), cổ tay thẳng, phối hợp với hai chân đẩy người đứng dậy (Hình 9.9c).

Cử động 2: Chân phải đưa về thành tư thế đứng nghiêm.

VII. ĐỘNG TÁC CHẠY ĐỀU, ĐỨNG LẠI

Ý nghĩa: Để vận động hành tiến được nhanh chóng, trật tự và thống nhất.

1. Động tác chạy đều

Khẩu lệnh: "Chạy đều – CHẠY", có dự lệnh và động lệnh; "Chạy đều" là dự lệnh, "CHẠY" là động lệnh.

Động tác: Khi nghe dự lệnh "Chạy đều": Hai bàn tay nắm lại, đầu ngón tay cái đặt lên đốt thứ hai của ngón tay giữa (bên ngoài); hai tay co lên bên sườn, cổ tay ngang thắt lưng, lòng bàn tay úp vào trong người. Toàn thân vẫn thẳng, mắt nhìn thẳng, người hơi ngả về trước, sức nặng toàn thân dồn vào hai mũi bàn chân (không kiễng gót) (Hình 9.10a).



Hình 9.10. Động tác chạy đều

Nghe dứt động lệnh "CHẠY", làm hai cử động:

Cử động 1: Dùng sức bật của chân phải, chân trái bước lên phía trước cách chân phải 85 cm (đối với học sinh là 75 cm), đặt mũi bàn chân xuống đất, sức nặng toàn thân dồn vào chân trái, đồng thời cánh tay phải đánh ra trước, cánh tay dưới hơi chếch về phía trong người, nắm tay thẳng đường khuy áo túi ngực phải kéo xuống, khuỷu tay không quá thân người. Tay trái đánh về sau, nắm tay không quá thân người. Thân trên thẳng (Hình 9.10b).

Cử động 2: Chân phải bước lên cách chân trái 85 cm (đối với học sinh là 75 cm). Tay trái đánh ra phía trước như tay phải, tay phải đánh về sau như tay trái ở cử động 1. Cứ như vậy hai chân thay nhau chạy (chạy bằng mũi bàn chân); tốc độ 170 bước trong một phút (Hình 9.10c).

2. Động tác đứng lại

Khẩu lệnh: "Đứng lại – ĐỨNG", có dự lệnh và động lệnh; "Đứng lại" là dự lệnh, "ĐỨNG" là động lệnh. Người chỉ huy hô dự lệnh và động lệnh đều rơi vào chân phải.

Động tác: Nghe dứt động lệnh "ĐỨNG", làm bốn cử động:

Cử động 1: Chân trái bước lên bước thứ nhất.

Cử động 2: Chân phải bước lên bước thứ hai.

Cử động 3: Chân trái bước lên bước thứ ba, bàn chân đặt chếch sang trái 22,5°, rồi dừng lại.

Cử động 4: Chân phải đưa lên đặt sát gót chân trái, bàn chân đặt chếch sang phải 22,5°, đồng thời hai tay đưa về thành tư thế đứng nghiêm.

Những điểm chú ý: Chạy bằng mũi bàn chân, không chạy bằng cả bàn chân; tay đánh ra phía trước chếch đúng độ, không đánh tay lên cao hoặc chúc xuống, không ôm bụng; thân người ngay ngắn, mắt nhìn thẳng.

Quan sát động tác mẫu của giáo viên và thực hiện nhiệm vụ.

Thực hiện động tác chạy đều, đứng lại.

Đội ngũ từng người không có súng là nội dung của Điều lệnh đội ngũ, có tác dụng rèn luyện cho người học ý thức tổ chức kỉ luật, tác phong khẩn trương, hoạt bát, tinh thần sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ được giao.

Từng học sinh tích cực tự giác ôn luyện, thực hiện động tác điều lệnh đội ngũ cá nhân chính xác, nhanh, mạnh, đẹp, thống nhất; đồng thời vận dụng linh hoạt vào sinh hoạt, học tập, công tác nhằm thể hiện sự thống nhất, trang nghiêm của nhà trường trong các hoạt động và sinh hoạt tập thể.

LUYỆN TẬP

Các em luyện tập toàn diện các nội dung đã học, tập trung vào một số động tác:

1. Động tác nghiêm, nghỉ, quay tại chỗ.
2. Động tác đi đều, đứng lại, đổi chân khi đang đi.

VẬN DỤNG

1. Em hãy cho biết động tác đội ngũ từng người không có súng có thể vận dụng trong các hoạt động nào của học sinh cấp Trung học phổ thông.
2. Luyện tập và vận dụng động tác đội ngũ từng người không có súng vào một số hoạt động của nhà trường mà em tham gia.

Bài

10 ĐỘI NGŨ TIỂU ĐỘI

Yêu cầu cần đạt đối với học sinh:

* Nêu được thứ tự động tác tập hợp đội hình cơ bản của tiểu đội để vận dụng trong các hoạt động chung của nhà trường.
* Biết cách điều khiển, tập hợp đội hình cơ bản của tiểu đội.

MỞ ĐẦU

Khi sinh hoạt, học tập tại trường các em thường tập trung đội hình như thế nào? Khoảng cách giữa các học sinh là bao nhiêu?

KHÁM PHÁ

I. ĐỘI HÌNH TIỂU ĐỘI HÀNG NGANG

1. Trường hợp vận dụng

Đội hình tiểu đội hàng ngang thường dùng trong học tập, hạ đạt mệnh lệnh, khi sinh hoạt, kiểm tra, điểm nghiệm, khám súng, giá súng.

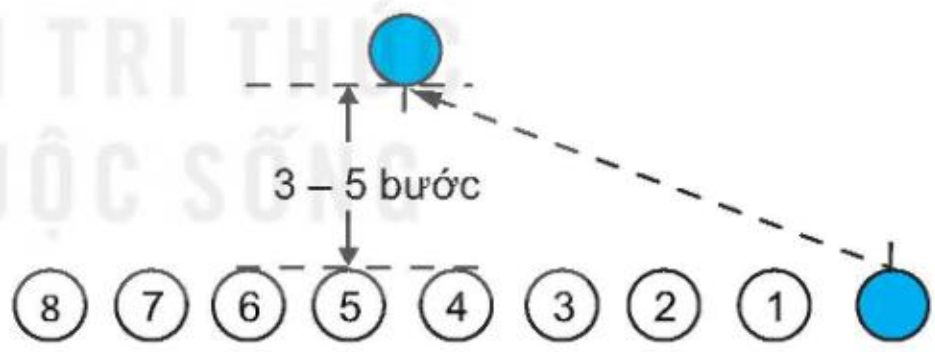
2. Đội hình

a) Đội hình tiểu đội 1 hàng ngang

Các bước thực hiện:

Bước 1: Tập hợp

Khẩu lệnh: "Tiểu đội X, thành 1 hàng ngang – TẬP HỢP", có dự lệnh và động lệnh; "Tiểu đội X, thành 1 hàng ngang" là dự lệnh, "TẬP HỢP" là động lệnh.



Hình 10.1. Đội hình tiểu đội 1 hàng ngang

Tiểu đội trưởng xác định vị trí và hướng tập hợp, rồi quay về phía các chiến sĩ đứng nghiêm hô khẩu lệnh "Tiểu đội X" (nếu có các tiểu đội khác cùng học tập ở bên cạnh thì phải hô rõ phiên hiệu của tiểu đội mình. Ví dụ: "Tiểu đội 1"). Nếu không có các tiểu đội khác ở bên cạnh chỉ hô: "Tiểu đội". Khi nghe hô khẩu lệnh "Tiểu đội", toàn tiểu đội quay về phía tiểu đội trưởng, đứng nghiêm chờ lệnh. Sau khi toàn tiểu đội đã sẵn sàng chờ lệnh, tiểu đội trưởng hô tiếp: "Thành 1 hàng ngang – TẬP HỢP", rồi quay về hướng định tập hợp đứng nghiêm làm chuẩn cho tiểu đội vào tập hợp.

● Tiểu đội trưởng; ○ Chiến sĩ

---→ Đường di chuyển của tiểu đội trưởng, hướng cử động của bộ phận cơ thể.

Nghe dứt động lệnh "TẬP HỢP", toàn tiểu đội nhanh chóng, im lặng chạy vào tập hợp, đứng về bên trái tiểu đội trưởng thành 1 hàng ngang, gián cách 70 cm (tính từ khoảng cách giữa hai gót chân của hai người đứng cạnh nhau) hoặc cách nhau 20 cm (tính từ khoảng cách hai cánh tay của hai người đứng cạnh nhau). Theo thứ tự từ phải sang trái, chiến sĩ số 1 đến chiến sĩ số 8.

Khi đã có 2 – 3 chiến sĩ đứng vào vị trí tập hợp, tiểu đội trưởng quay nửa bên trái, đi đều ra phía trước chính giữa đội hình, cách 3 – 5 bước, quay vào đội hình đôn đốc tập hợp. Từng người khi đã đứng vào vị trí phải nhanh chóng tự động dóng hàng đúng gián cách, sau đó đứng nghỉ.

Bước 2: Điểm số

Khẩu lệnh: "ĐIỂM SỐ", chỉ có động lệnh, không có dự lệnh.

Nghe dứt động lệnh "ĐIỂM SỐ", các chiến sĩ theo thứ tự từ phải sang trái lần lượt điểm số từ 1 đến hết tiểu đội. Khi điểm số của mình phải kết hợp quay mặt sang trái 45°, khi điểm số xong quay mặt trở lại. Người đứng cuối cùng không phải quay mặt và sau khi điểm số của mình xong phải hô "HẾT". Từng người trước khi điểm số của mình phải đứng nghiêm. Nếu đang đứng nghỉ phải về tư thế đứng nghiêm rồi mới điểm số của mình, điểm số xong trở lại tư thế đứng nghỉ. Điểm số phải hô to, rõ, gọn, dứt khoát, liên tục.

Bước 3: Chỉnh đốn hàng ngũ

Trước khi chỉnh đốn hàng ngũ, tiểu đội trưởng phải hô khẩu lệnh "NGHIÊM".

Khẩu lệnh: "Nhìn bên phải (trái) – THẲNG", có dự lệnh và động lệnh. "Nhìn bên phải (trái)" là dự lệnh, "THẲNG" là động lệnh. Nghe dứt động lệnh "THẲNG", trừ chiến sĩ làm chuẩn (người đứng đầu bên phải hoặc bên trái đội hình) vẫn nhìn thẳng, còn các chiến sĩ khác phải quay mặt hết cỡ sang bên phải (trái) xê dịch lên xuống để dóng hàng cho thẳng.

Khi tiểu đội đã dóng hàng xong, tiểu đội trưởng hô khẩu lệnh "THÔI", chỉ có động lệnh, không có dự lệnh.

Nghe dứt động lệnh "THÔI", tất cả quay mặt trở lại nhìn thẳng phía trước, đứng nghiêm.

Tiểu đội trưởng kiểm tra gián cách giữa các chiến sĩ, sau đó quay nửa bên trái (phải) đi đều về phía người làm chuẩn, cách 2 – 3 bước quay vào đội hình để kiểm tra hàng ngang. Nếu thấy gót chân và ngực của các chiến sĩ nằm trên một đường thẳng là được. Nếu chiến sĩ nào đứng chưa thẳng, tiểu đội trưởng dùng khẩu lệnh "Đồng chí X (hoặc số X) – LÊN" hoặc "XUỐNG".

Chiến sĩ nghe gọi tên hoặc số của mình, phải quay mặt về hướng tiểu đội trưởng và làm theo mệnh lệnh của tiểu đội trưởng. Khi chiến sĩ đã đứng thẳng hàng, tiểu đội trưởng hô "ĐƯỢC", chiến sĩ quay mặt về hướng cũ. Thứ tự sửa cho người đứng gần người làm chuẩn trước, tiểu đội trưởng có thể qua phải (trái) một bước để kiểm tra hàng.

Cũng có thể sửa cho 3 – 4 chiến sĩ cùng một lúc. Chỉnh đốn xong tiểu đội trưởng về vị trí chỉ huy.

Bước 4: Giải tán

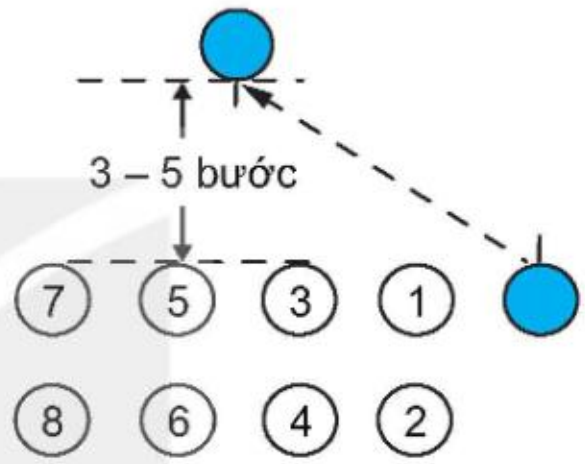
Khẩu lệnh: "GIẢI TÁN", chỉ có động lệnh, không có dự lệnh.

Nghe dứt động lệnh "GIẢI TÁN", mọi người trong tiểu đội nhanh chóng tản ra. Nếu đang đứng nghỉ, phải trở về tư thế nghiêm rồi mới tản ra.

- *Nêu thứ tự các bước thực hiện đội hình tiểu đội 1 hàng ngang.*
- *Thực hiện các bước tập hợp đội hình tiểu đội 1 hàng ngang.*

b) Đội hình tiểu đội 2 hàng ngang

Các bước tập hợp đội hình tiểu đội 2 hàng ngang cơ bản giống như đội hình tiểu đội 1 hàng ngang chỉ khác một số điểm sau:



Hình 10.2. Đội hình tiểu đội 2 hàng ngang

Khẩu lệnh: "Tiểu đội thành 2 hàng ngang – TẬP HỢP".

Vị trí khi đứng trong đội hình: Các số lẻ đứng hàng trên, các số chẵn đứng hàng dưới. Cự li giữa hàng trên và hàng dưới là 1 m. Đội hình tiểu đội 2 hàng ngang không điểm số.

- *Nêu những điểm khác khi thực hiện đội hình tiểu đội 2 hàng ngang với đội hình tiểu đội 1 hàng ngang.*
- *Thực hiện các bước tập hợp đội hình tiểu đội 2 hàng ngang.*

3. Điểm chú ý

Khi tập hợp nên tránh hướng gió, hướng mặt trời chiếu thẳng vào mặt người học, ảnh hưởng đến kết quả học tập,...

II. ĐỘI HÌNH TIỂU ĐỘI HÀNG DỌC

1. Trường hợp vận dụng

Đội hình tiểu đội hàng dọc thường dùng trong hành quân, khi di chuyển đội hình, di chuyển vị trí,...

2. Đội hình

a) Đội hình tiểu đội 1 hàng dọc

Các bước thực hiện:

Bước 1: Tập hợp

Khẩu lệnh: "Tiểu đội X, thành 1 hàng dọc – TẬP HỢP", có dự lệnh và động lệnh; "Tiểu đội X, thành 1 hàng dọc" là dự lệnh, "TẬP HỢP" là động lệnh.

Tiểu đội trưởng xác định vị trí và hướng tập hợp, rồi quay về phía các chiến sĩ đứng nghiêm hô khẩu lệnh "Tiểu đội X" (nếu có các tiểu đội khác cùng học tập ở bên cạnh thì phải hô rõ phiên hiệu của tiểu đội mình. Ví dụ: "Tiểu đội 1"). Nếu không có các tiểu đội khác ở bên cạnh chỉ hô: "Tiểu đội". Khi nghe hô khẩu lệnh "Tiểu đội", toàn tiểu đội quay về phía tiểu đội trưởng, đứng nghiêm chờ lệnh. Sau khi toàn tiểu đội đã sẵn sàng chờ lệnh, tiểu đội trưởng hô tiếp: "Thành 1 hàng dọc – TẬP HỢP", rồi quay về hướng định tập hợp đứng nghiêm làm chuẩn cho tiểu đội vào tập hợp.



Hình 10.3. Đội hình tiểu đội 1 hàng dọc

Nghe dứt động lệnh "TẬP HỢP", toàn tiểu đội nhanh chóng, im lặng chạy vào tập hợp đứng sau tiểu đội trưởng thành 1 hàng dọc cự li giữa người đứng trước và người đứng sau là 1 m (tính từ gót chân người đứng trước đến gót chân người đứng sau). Theo thứ tự từ trên xuống dưới, chiến sĩ số 1 đến chiến sĩ số 8.

Khi đã có 2 – 3 chiến sĩ đứng vào vị trí tập hợp, tiểu đội trưởng quay nửa bên trái, đi đều ra phía trước đội hình chếch về bên trái cách đội hình 3 – 5 bước, quay vào đội hình đôn đốc tập hợp. Từng người khi đã vào vị trí phải nhanh chóng tự động dóng hàng, sau đó đứng nghỉ.

Bước 2: Điểm số

Khẩu lệnh: "ĐIỂM SỐ", chỉ có động lệnh, không có dự lệnh.

Nghe dứt động lệnh "ĐIỂM SỐ", các chiến sĩ theo thứ tự từ trên xuống dưới lần lượt điểm số từ 1 cho đến hết tiểu đội. Động tác của từng người khi điểm số thực hiện như ở đội hình hàng ngang, chỉ khác: Khi quay mặt phải quay hết cỡ sang bên trái.

Bước 3: Chỉnh đốn hàng ngũ

Trước khi chỉnh đốn, tiểu đội trưởng phải hô khẩu lệnh "NGHIÊM".

Khẩu lệnh: "Nhìn trước – THẲNG", có dự lệnh và động lệnh. "Nhìn trước" là dự lệnh, "THẲNG" là động lệnh.

Nghe dứt động lệnh "THẲNG", trừ chiến sĩ số 1 làm chuẩn, còn các chiến sĩ khác dóng hàng dọc, nhìn thẳng giữa gáy người đứng trước mình (không nhìn thấy gáy người thứ hai đứng trước mình) tự xê dịch sang phải, trái để thẳng hàng dọc và xê dịch lên xuống để đúng cự li.

Khi tiểu đội đã dóng hàng xong, tiểu đội trưởng hô "THÔI".

Nghe dứt động lệnh "THÔI", thì toàn tiểu đội đứng nghiêm, không xê dịch nữa. Tiểu đội trưởng quay nửa bên trái đi đều về phía trước chính giữa đội hình cách đội hình 2 đến 3 bước nhìn vào đội hình để kiểm tra hàng dọc. Khi thấy đầu và cạnh vai của các chiến sĩ cùng nằm trên một đường thẳng là được. Nếu chiến sĩ nào đứng chưa thẳng, tiểu đội trưởng dùng khẩu lệnh "Đồng chí X (hoặc số X) – QUA PHẢI (hoặc QUA TRÁI)", chiến sĩ được gọi tên (số) làm theo lệnh của tiểu đội trưởng, khi đã thẳng hàng, tiểu đội trưởng hô "ĐƯỢC", lần lượt sửa từ trên xuống dưới. Cũng có thể sửa cho 2 – 3 chiến sĩ cùng một lúc. Sửa xong, tiểu đội trưởng về vị trí chỉ huy (ở bên trái phía trước đội hình).

Bước 4: Giải tán

Khẩu lệnh: "GIẢI TÁN", chỉ có động lệnh, không có dự lệnh.

Nghe dứt động lệnh "GIẢI TÁN", mọi người trong tiểu đội nhanh chóng tản ra. Nếu đang đứng nghỉ, phải trở về tư thế đứng nghiêm rồi mới tản ra.

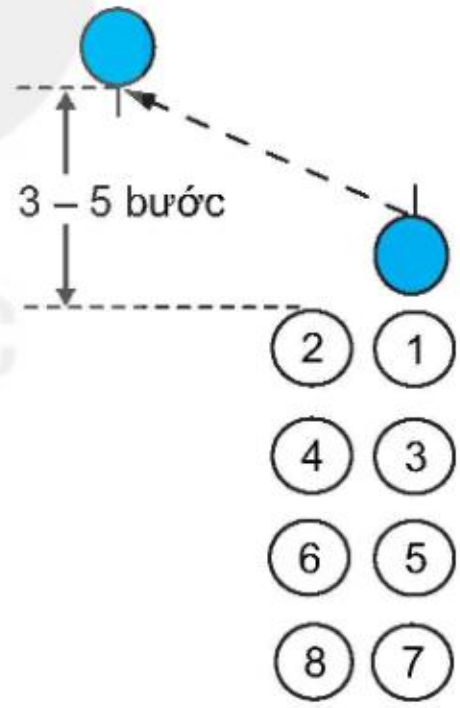
- *Nêu thứ tự các bước khi thực hiện đội hình tiểu đội 1 hàng dọc.*
- *Thực hiện các bước tập hợp đội hình tiểu đội 1 hàng dọc.*

b) Đội hình tiểu đội 2 hàng dọc

Các bước tập hợp đội hình tiểu đội 2 hàng dọc cơ bản giống như đội hình tiểu đội 1 hàng dọc, chỉ khác một số điểm sau:

Khẩu lệnh: "Tiểu đội thành 2 hàng dọc – TẬP HỢP".

Các chiến sĩ số lẻ đứng thành 1 hàng dọc ở bên phải, các chiến sĩ số chẵn đứng thành 1 hàng dọc ở bên trái; Đội hình tiểu đội 2 hàng dọc không điểm số.



Hình 10.4. Đội hình tiểu đội 2 hàng dọc

- *Nêu những điểm khác khi thực hiện đội hình tiểu đội 2 hàng dọc với đội hình tiểu đội 1 hàng dọc.*
- *Thực hiện các bước tập hợp đội hình tiểu đội 2 hàng dọc.*

3. Điểm chú ý

Như khi thực hiện đội hình tiểu đội hàng ngang.

III. TIỂU ĐỘI BỘ BINH TIẾN, LÙI, QUA PHẢI, QUA TRÁI VÀ RA KHỎI HÀNG, VỀ VỊ TRÍ

1. Động tác tiến, lùi, qua phải, qua trái

a) Trường hợp vận dụng

Động tác tiến, lùi, qua phải, qua trái thường dùng để điều chỉnh đội hình, di chuyển vị trí được trật tự, thống nhất (ở cự li ngắn từ 5 bước trở lại).

b) Khẩu lệnh

Động tác tiến, lùi:

Khẩu lệnh: "Tiến X bước – BƯỚC" hoặc "Lùi X bước – BƯỚC", có dự lệnh và động lệnh. "Tiến X bước" hoặc "Lùi X bước" là dự lệnh, "BƯỚC" là động lệnh. X là số bước quy định.

Động tác qua phải, qua trái:

Khẩu lệnh: "Qua phải X bước – BƯỚC" hoặc "Qua trái X bước – BƯỚC", có dự lệnh và động lệnh. "Qua phải X bước" hoặc "Qua trái X bước" là dự lệnh, "BƯỚC" là động lệnh. X là số bước quy định.

c) Động tác

Nghe dứt động lệnh "BƯỚC", toàn tiểu đội đồng loạt tiến (lùi) hoặc qua phải (trái) như phần từng người. Khi bước đủ số bước quy định thì đứng lại, tự động dóng hàng đúng cự li, gián cách rồi trở về tư thế đứng nghiêm.

d) Điểm chú ý

Khi tiến, lùi, qua phải, qua trái, bước chân thống nhất, không bước quá dài hoặc quá ngắn; phối hợp đều, thống nhất động tác trong toàn tiểu đội.

> *Thực hiện tập hợp đội hình tiểu đội 1 hàng ngang, sau đó chỉ huy tiểu đội tiến, lùi, qua phải, qua trái (3 bước).*

2. Động tác ra khỏi hàng, về vị trí

a) Trường hợp vận dụng

Động tác ra khỏi hàng, về vị trí thường dùng để ra khỏi hàng, về vị trí trong đội hình được nhanh chóng và trật tự.

b) Khẩu lệnh

Động tác ra khỏi hàng:

Khẩu lệnh: "Đồng chí X (hoặc số X)... – RA KHỎI HÀNG", có dự lệnh và động lệnh. "Đồng chí X (hoặc số X)" là dự lệnh, "RA KHỎI HÀNG" là động lệnh.

Động tác về vị trí:

Khẩu lệnh: "VỀ VỊ TRÍ", chỉ có động lệnh, không có dự lệnh.

c) Động tác

Động tác ra khỏi hàng: Nghe dứt dự lệnh "Đồng chí X (hoặc số X)", chiến sĩ nghe gọi đến tên (hoặc số) của mình, đứng nghiêm trả lời "CÓ"; khi được lệnh "RA KHỎI HÀNG", trả lời "RÕ" rồi đi đều hoặc chạy đều đến trước người chỉ huy cách 2 – 3 bước, chào và báo cáo "TÔI CÓ MẶT"; nhận lệnh xong trả lời "RÕ". Ở đội hình hàng dọc thì qua phải (trái), ở đội hình 2 hàng ngang nếu đứng hàng thứ hai thì quay đằng sau rồi vòng bên phải (trái) đi đều hoặc chạy đều đến gặp người chỉ huy.

Động tác về vị trí: Khi nghe dứt động lệnh "VỀ VỊ TRÍ", chiến sĩ làm động tác chào, khi tiểu đội trưởng chào đáp lễ, bỏ tay xuống thì mới bỏ tay xuống, quay về hướng định đi, rồi đi đều hoặc chạy đều theo đường gần nhất về vị trí cũ của mình.

Thực hiện tập hợp đội hình tiểu đội 2 hàng ngang, sau đó gọi chiến sĩ số 3 ra khỏi hàng và về vị trí.

Đội ngũ tiểu đội gồm các nội dung: Đội hình tiểu đội 1 hàng ngang, 2 hàng ngang; đội hình tiểu đội 1 hàng dọc, 2 hàng dọc; tiểu đội tiến, lùi, qua phải, qua trái và ra khỏi hàng, về vị trí.

Thứ tự thực hiện đội hình tiểu đội 1 hàng ngang gồm 4 bước: tập hợp, điểm số, chỉnh đốn hàng ngũ, giải tán. Đối với đội hình tiểu đội 2 hàng ngang khi thực hiện cơ bản như đội hình tiểu đội 1 hàng ngang, chỉ khác không điểm số.

Thứ tự thực hiện đội hình tiểu đội hàng dọc tương tự như khi thực hiện đội hình tiểu đội hàng ngang.

LUYỆN TẬP

1. Em hãy nêu các bước thực hiện đội hình tiểu đội 1, 2 hàng ngang (dọc); sau đó ở cương vị tiểu đội trưởng thực hiện các bước tập hợp đội hình tiểu đội 1, 2 hàng ngang (dọc).

2. Ở cương vị tiểu đội trưởng, em thực hiện tập hợp đội hình tiểu đội 1, 2 hàng ngang (dọc); sau đó chỉ huy tiểu đội tiến, lùi, qua phải, qua trái và ra khỏi hàng, về vị trí.

VẬN DỤNG

1. Theo em, đội hình tiểu đội hàng ngang, hàng dọc có thể vận dụng trong các hoạt động học tập, sinh hoạt nào?

2. Qua các phương tiện thông tin đại chúng hoặc những đơn vị quân đội (công an) mà em biết, em thấy việc tập trung đội hình, di chuyển vị trí của các đơn vị như thế nào?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài

11 CÁC TƯ THẾ, ĐỘNG TÁC CƠ BẢN VẬN ĐỘNG TRONG CHIẾN ĐẤU

Yêu cầu cần đạt đối với học sinh:

* Nêu được ý nghĩa, tác dụng các tư thế, động tác kĩ thuật cơ bản vận động trong chiến đấu của cá nhân.
* Thực hành được các động tác kĩ thuật vận động trong chiến đấu và bước đầu biết vận dụng phù hợp với các loại địa hình, địa vật và trong các tình huống cụ thể.

MỞ ĐẦU

Theo em trong chiến đấu, khi phát hiện địch trong ngôi nhà hoặc sau gốc cây,... muốn tiếp cận để tiêu diệt em phải làm gì?

KHÁM PHÁ

I. Ý NGHĨA

Các tư thế, động tác cơ bản trong chiến đấu có ý nghĩa rất quan trọng, giúp người chiến sĩ biết lợi dụng địa hình, địa vật; đồng thời, quan sát, nắm chắc mọi tình hình, nhanh chóng tiếp cận mục tiêu, tiêu diệt địch, bảo vệ mình, tránh được thương vong trong chiến đấu, hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Tại sao các tư thế, động tác cơ bản trong chiến đấu có ý nghĩa rất quan trọng đối với người chiến sĩ khi vận động trên chiến trường?

II. CÁC TƯ THẾ, ĐỘNG TÁC CƠ BẢN VẬN ĐỘNG TRONG CHIẾN ĐẤU

Các tư thế, động tác cơ bản vận động trong chiến đấu gồm 13 động tác: Đứng lại, tiến lên; quỳ xuống, tiến lên; ngồi xuống, tiến lên; nằm xuống, tiến lên; vọt tiến, dừng lại; đi khom; chạy khom; bò; lê; trườn; lăn; xuống hào, lên hào, phát triển chiến đấu dưới hào; vào hầm, ra khỏi hầm.

1. Động tác đi khom

a) Trường hợp vận dụng

Động tác đi khom cao vận dụng khi ta còn ở tương đối xa địch, trong điều kiện địa hình có vật che khuất, che đỡ cao ngang tầm ngực hoặc đêm tối, trời mưa, sương mù địch khó phát hiện.

Động tác đi khom thấp vận dụng trong trường hợp khi ta ở tương đối gần địch, nơi địa hình có vật che đỡ, che khuất cao ngang tầm ngực.

Em có biết?

Trước và sau khi học bài các tư thế, động tác cơ bản vận động trong chiến đấu, học sinh phải thực hiện động tác khám súng để bảo đảm an toàn.

b) Hành động chiến đấu

Động tác đi khom khi chiến sĩ giữ súng tiểu liên AK.

– Động tác đi khom cao:

+ Tư thế người: Hai chân chùng xuống, từ bụng trở lên hơi cúi; người thấp hơn đi thường, nghiêng sang phải hoặc trái.

+ Tư thế súng: Tay trái cầm ốp lót tay, tay phải cầm tay cầm, ngón trỏ đặt ngoài vòng cò (nếu người nghiêng sang trái tay cầm súng ngược lại), đầu nòng súng cao ngang tầm mắt (Hình 11.1a).

+ Khi tiến: Chân sau bước về phía trước đặt cả bàn chân xuống đất, chân trước hơi gập, chân sau cong tự nhiên, cứ như vậy hai chân thay nhau để tiến (Hình 11.1b).

– Động tác đi khom thấp: Tư thế súng và khi tiến như động tác đi khom cao chỉ khác ở tư thế người (hai đầu gối chùng thấp hơn, người cúi thấp hơn).



Hình 11.1. Động tác đi khom cao

Chú ý: Khi đi khom, chân không đi nhún nhảy (mổ cò), đầu không nhấp nhô.

Đọc thông tin, quan sát hình 11.1 và thực hiện nhiệm vụ:

- *Người chiến sĩ có thể vận dụng động tác đi khom trong điều kiện địa hình, địa vật thấp hơn tầm ngực không? Tại sao?*
- *Thực hiện động tác đi khom khi được trang bị súng tiểu liên AK.*

2. Động tác chạy khom

a) Trường hợp vận dụng

Vận dụng trong trường hợp vượt qua địa hình trống trải trong tầm nhìn hoặc tránh bom đạn của địch.

b) Hành động chiến đấu

Tư thế người và tư thế súng giống như động tác đi khom, chỉ khác tốc độ nhanh, mạnh hơn, căn cứ vào tình hình cụ thể để vận dụng cho phù hợp.

- *Trình bày điểm giống và khác nhau giữa động tác đi khom với động tác chạy khom.*
- *Thực hiện động tác chạy khom khi được trang bị súng tiểu liên AK.*

3. Động tác bò cao

a) Trường hợp vận dụng

Trường hợp vận dụng: Nơi địa hình có vật che khuất, che đỡ cao hơn tư thế ngồi, nhưng chủ yếu là để vận động qua những nơi địa hình, địa vật dễ phát ra tiếng động, địch có thể nghe thấy như nơi gạch ngói, sỏi đá lởm chởm, cành khô, lá cây hoặc khi cần dùng tay dò gỡ mìn.

b) Hành động chiến đấu

Động tác bò cao khi chiến sĩ giữ súng tiểu liên AK.

Động tác bò cao hai chân một tay: Vận dụng khi gần địch, sẵn sàng dùng súng hoặc cần có một tay để ôm, mang vũ khí.

Tư thế người ngồi xổm, bàn chân hơi kiễng lên.

Tư thế súng, dây súng quàng vào vai phải, tay phải nắm ốp lót tay, cánh tay phải kẹp súng vào hông phải.

Khi tiến, thân người hơi ngả về phía trước, tay trái dò mìn hoặc bẻ cành lá dọn đường tiến và chọn chỗ đặt chân, năm ngón tay chụm lại, sau đó xoè ra đẩy nhẹ lá cây ra các phía (Hình 11.2a). Khi tìm được nơi đặt chân, dùng các đầu ngón tay, chân trước làm trụ để giữ thăng bằng, nhấc chân sau lên đặt mũi bàn chân sát dưới lòng bàn tay trái. Cứ như vậy phối hợp chân tay để tiến (Hình 11.2b).

Động tác bò cao hai chân hai tay: Thường vận dụng trong trường hợp cần bò nhanh hơn bò hai chân một tay, khi hai tay không phải ôm vũ khí, khí tài. Động tác cơ bản giống động tác bò hai chân một tay chỉ khác súng đeo ở sau lưng, nòng súng quay xuống đất. Tay trái dọn và tìm chỗ đặt cho chân trái, tay phải dọn và tìm chỗ đặt cho chân phải (Hình 11.2c).

Chú ý: Khi tiến không nhấc mông lên cao, không để súng và trang bị trên người va chạm vào các vật khác.







Hình 11.2. Động tác bò cao

Đọc thông tin, quan sát hình 11.2 và thực hiện nhiệm vụ:

- *Tại sao thường vận dụng động tác bò cao nơi có vật che khuất, che đỡ cao hơn tư thế ngồi?*
- *Thực hiện động tác bò cao hai chân một tay khi được trang bị súng tiểu liên AK.*

4. Động tác lê

a) Trường hợp vận dụng

Động tác lê cao vận dụng khi ta ở gần địch, địa hình, địa vật che khuất, che đỡ cao hơn tư thế ngồi, cần thu hẹp tiết diện cơ thể, vận động nhẹ nhàng.

Động tác lê thấp vận dụng khi vật che khuất, che đỡ cao hơn tư thế người nằm, cần vận động nhẹ nhàng, thận trọng.

b) Hành động chiến đấu

Động tác lê khi chiến sĩ giữ súng tiểu liên AK.

– Động tác lê cao:

+ Tư thế người: Nằm nghiêng xuống đất, chân trái co ngang thắt lưng. Chân phải duỗi thẳng tự nhiên, tay trái chống trước đùi trái, đầu hơi cúi, mắt luôn quan sát mục tiêu.

+ Tư thế súng: Tay phải cầm súng ở ốp lót tay, đặt súng lên đùi và cẳng chân trái, hộp tiếp đạn quay ra ngoài, nòng súng hơi chếch sang trái, đế báng súng ngang bằng với bàn chân trái (Hình 11.3a).

+ Khi tiến, chân phải co lên, đặt mũi bàn chân sát gót chân trái, tay trái đưa về trước, đặt bàn tay trái xuống đất (Hình 11.3b); dùng sức của cánh tay trái và chân phải nâng người lên, đưa người về trước cho tới khi chân phải thẳng tự nhiên, cứ như vậy phối hợp chân tay đẩy người lên theo hướng tiến.



Hình 11.3. Động tác lê cao

– Động tác lê thấp: Tư thế người và tư thế các loại súng như lê cao chỉ khác đặt cả cánh tay trái (cánh tay dưới) xuống đất, khi tiến dùng sức của cánh tay trái và chân phải để tiến.

Chú ý: Khi lê tay trái đặt về phía trước để di chuyển thân người với khoảng cách không quá dài hoặc quá ngắn; mông và đùi trái là là mặt đất; mắt phải luôn quan sát mục tiêu.

Đọc thông tin, quan sát hình 11.3 và thực hiện nhiệm vụ:

- *Nêu điểm giống và khác nhau về trường hợp vận dụng của động tác lê cao với động tác bò cao.*
- *Thực hiện động tác lê cao khi được trang bị súng tiểu liên AK.*

5. Động tác trườn

a) Trường hợp vận dụng

Trường hợp vận dụng: Khi gần sát địch, cần hạ thấp thân người; khi vận động qua khu vực bằng phẳng, trống trải, hoả lực địch bắn thẳng.

b) Hành động chiến đấu

Chiến sĩ giữ súng tiểu liên AK.

Tư thế người: Nằm sấp, hai tay gập lại, khuỷu tay rộng hơn vai, hai bàn tay úp xuống đất và để sát vào nhau dưới cằm hoặc hơi chếch về phía trước theo hướng tiến, hai chân duỗi thẳng, gót chân khép tự nhiên. Tư thế súng: Để dọc theo thân người (mũi súng hướng về trước và ngang đầu) cách một khoảng 15 – 20 cm, mặt súng quay vào trong người (Hình 11.4a).



Hình 11.4. Động tác trườn

Khi tiến, nếu tay úp dưới cằm thì cánh tay đưa về phía trước khoảng 10 – 15 cm, hai mũi bàn chân co về phía trước. Dùng sức của cánh tay và mũi chân nâng người lên, đưa về phía trước, bụng và ngực lướt trên mặt đất, cằm gần sát đất, đầu cúi, mắt theo dõi địch. Khi người đã trườn lên xong, tay phải từ từ nhấc súng lên theo và đặt nhẹ xuống đất (Hình 11.4b).

Trường hợp trườn ở địa hình mấp mô, lởm chởm thì chống hai bàn tay để trườn, khi trườn hai tay co, khuỷu tay khép bên sườn, hai tay úp để sát nách. Dùng sức hai bàn tay và cánh tay phối hợp với hai mũi bàn chân nâng người từ từ nhích lên phía trước.

Chú ý: Khi trườn phải khoá khớp hông, gồng cơ bụng để thân người thành một trục thẳng hướng tiến; di chuyển 2 đến 3 nhịp mới di chuyển súng.

Đọc thông tin, quan sát hình 11.4 và thực hiện nhiệm vụ:

- *Động tác trườn thường vận dụng trong những trường hợp nào?*
- *Thực hiện động tác trườn khi được trang bị súng tiểu liên AK.*

6. Động tác vọt tiến, dừng lại

a) Trường hợp vận dụng

Động tác vọt tiến, dừng lại thường vận dụng khi vượt qua địa hình trống trải, khi địch tạm ngừng hoả lực.

b) Hành động chiến đấu

Đối với chiến sĩ giữ súng tiểu liên AK.

– Động tác vọt tiến:

+ Trường hợp đang ở tư thế cao (đi, đứng, ngồi, quỳ): Tư thế người hơi cúi về phía trước, hai tay cầm súng ở tư thế sẵn sàng chiến đấu hoặc xách súng. Khi tiến, dùng sức của hai chân bật người về phía trước thành chạy nhanh, người hơi nghiêng về một bên, mắt luôn quan sát mục tiêu.



Hình 11.5. Động tác vọt tiến

+ Trường hợp đang ở tư thế thấp (nằm, bò, trườn,...): Tư thế người hơi nghiêng sang trái, chân trái co ngang thắt lưng, chân phải duỗi thẳng tự nhiên, tay phải chuyển súng (khí tài) về dọc theo thân người, dùng sức của tay trái và hai chân đẩy người bật dậy, đột nhiên vụt chạy (Hình 11.5).

– Động tác dừng lại: Đang tiến có thể dừng lại ở tư thế đứng, quỳ, ngồi, nằm, dừng lại ở tư thế nào là tuỳ theo tình hình địch và địa hình cụ thể cho phù hợp.

Chú ý: Trước khi vọt tiến phải chọn vị trí dừng lại cho phù hợp hành động vọt tiến, dừng lại phải nhanh, gọn, dứt khoát.

Đọc thông tin, quan sát hình 11.5 và thực hiện nhiệm vụ:

Thực hiện động tác vọt tiến khi đang ở tư thế trườn.

Các tư thế, động tác cơ bản trong chiến đấu có ý nghĩa rất quan trọng, giúp người chiến sĩ bảo vệ mình, tránh được thương vong trong chiến đấu.

Một số động tác cơ bản thường vận dụng trong chiến đấu bao gồm: động tác đi khom, chạy khom; động tác bò cao; động tác lê; động tác trườn; động tác vọt tiến, dừng lại.

Mỗi động tác: Thể hiện rõ trường hợp vận dụng, hành động chiến đấu và các điểm chú ý khi thực hiện động tác.

LUYỆN TẬP

Em hãy nêu trường hợp vận dụng và thực hiện các động tác: đi khom, chạy khom, bò cao, lê, trườn và vọt tiến, dừng lại với súng tiểu liên AK.

VẬN DỤNG

1. Nắm chắc kiến thức đã học để học sinh vận dụng vào học tập các bài: Lợi dụng địa hình địa vật; nhìn, nghe, phát hiện địch, chỉ thị mục tiêu, truyền tin liên lạc, báo cáo; vận dụng các tư thế, động tác cơ bản khi vận động trong chiến đấu.

2. Khi xảy ra các tình huống như: Khủng bố; bạo loạn; bắt cóc con tin,... ở trường học, nơi cư trú em có thể vận dụng các tư thế, động tác cơ bản trong chiến đấu để bảo đảm an toàn cho mình và giúp đỡ mọi người xung quanh tránh được nguy hiểm.

Bài

12 KĨ THUẬT CẤP CỨU VÀ CHUYỂN THƯƠNG

Yêu cầu cần đạt đối với học sinh:

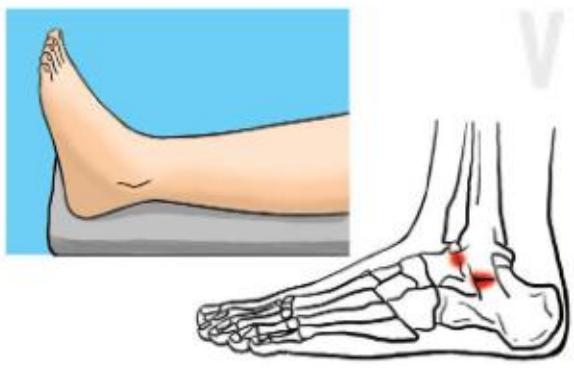
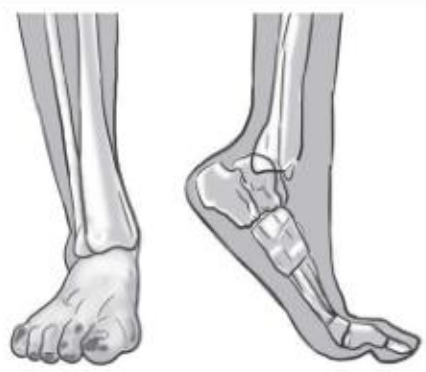
* Nắm được kiến thức cơ bản, ban đầu về các tai nạn thông thường, về các kĩ thuật cầm máu tạm thời, cố định xương gãy, sơ cứu bỏng, hô hấp nhân tạo, kĩ thuật băng bó vết thương và chuyển thương.
* Biết cách sơ cứu ban đầu các tai nạn thông thường.
* Làm được các động tác cầm máu tạm thời, cố định xương gãy, hô hấp nhân tạo; biết băng bó vết thương bằng băng cuộn và ứng dụng các phương tiện sẵn có tại chỗ, biết cách chuyển thương.

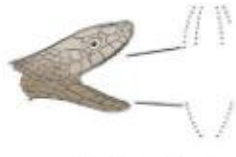
MỞ ĐẦU

Khi đang chơi thể thao cùng các bạn, bất chợt em thấy bạn mình bị đau ở cổ chân và không thể vận động được nữa. Cổ chân của bạn em đã bị làm sao? Em sẽ hành động như thế nào?

KHÁM PHÁ

1. Cấp cứu ban đầu các tai nạn thông thường

CẤP CỨU CÁC TAI NẠN THÔNG THƯỜNG	
Tai nạn	**Cấp cứu và đề phòng**
 Bong gân	*Cấp cứu:* Băng ép nhẹ; chườm đá lạnh để giảm đau và sưng phù; băng cố định nếu có điều kiện; tập vận động ngay khi bớt đau; nếu bong gân nặng chuyển ngay đến cơ sở y tế. *Đề phòng:* Khởi động kĩ trước khi bắt đầu hoạt động thể dục, thể thao; tập thể dục thường xuyên và nghỉ giải lao phù hợp; thực hiện an toàn trong lao động, sinh hoạt; sân bãi luyện tập đảm bảo an toàn.
 Sai khớp	*Cấp cứu:* Để nạn nhân nằm bất động, giữ nguyên tư thế và chuyển ngay đến bệnh viện. *Đề phòng:* Khi hoạt động phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về an toàn. Kiểm tra kĩ an toàn ở nơi lao động, luyện tập.

CẤP CỨU CÁC TAI NẠN THÔNG THƯỜNG	
Tai nạn	**Cấp cứu và đề phòng**
 Điện giật	*Cấp cứu:* Nhanh chóng cách li nạn nhân khỏi nguồn điện (không dùng tay tiếp xúc trực tiếp). Nếu nạn nhân không còn thở thì hô hấp nhân tạo (ép tim ngoài lồng ngực – thổi ngạt) ngay. Khi nạn nhân thở được thì chuyển đến bệnh viện. *Đề phòng:* Bảo đảm an toàn các nguồn điện, chống cháy nổ, rò rỉ, chập. Không để trẻ em gần ổ cắm và công tắc điện.
 Đuối nước	*Cấp cứu:* Nhanh chóng vớt nạn nhân lên bờ bằng mọi cách. Đặt nạn nhân trên nền phẳng, cứng, khô ráo, thoáng khí và nhận định tình trạng nạn nhân; dùng bông, gạc móc bùn đất, dãi nhớt khỏi miệng; hô hấp nhân tạo (ép tim ngoài lồng ngực – thổi ngạt); chuyển đến bệnh viện để điều trị tiếp. *Đề phòng:* Thực hiện nghiêm các quy định về giao thông đường thuỷ và quy tắc an toàn khi bơi, làm việc ở dưới nước; quản lí trẻ em và hướng dẫn kĩ năng bơi lội, đề phòng đuối nước cho người lớn trong điều kiện lao động.
 Ngất	*Cấp cứu:* Đặt nạn nhân nằm nơi thoáng khí, yên tĩnh, kê gối dưới vai cho đầu hơi ngửa ra sau. Dùng bông, gạc lau chùi đất, cát, đờm, dãi (nếu có) ở mũi, miệng; cởi khuy áo, quần, nới dây lưng để máu dễ lưu thông. Xoa bóp cơ thể, tát vào má, giật tóc mai; cho ngửi ammonia (nếu có điều kiện). *Đề phòng:* Trong quá trình lao động, luyện tập phải bảo đảm an toàn. Tránh làm việc căng thẳng, quá sức, cần làm việc điều độ và nghỉ ngơi hợp lí. Rèn luyện sức khoẻ thường xuyên.
 *Rắn độc*  *Rắn lành* Rắn cắn	*Cấp cứu:* Cho nạn nhân nằm yên, trấn an họ và đặt nơi bị rắn cắn thấp hơn so với tim để hạn chế hấp thu nọc độc. Rửa sạch vết thương bằng xà phòng và nước. Băng chun hoặc vải sạch lên vết thương và phía trên vết thương. Nhanh chóng đưa nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất. *Đề phòng:* Biết về các loại rắn và nơi chúng sống. Đi ủng, giày cao cổ và mặc quần dài (nhất là trong đêm tối). Phát quang khu vực xung quanh để rắn không có nơi trú ẩn.

CẤP CỨU CÁC TAI NẠN THÔNG THƯỜNG	
Tai nạn	**Cấp cứu và đề phòng**
 Say nóng, say nắng	*Cấp cứu:* Nhanh chóng đưa nạn nhân vào nơi thoáng mát; nới lỏng quần, áo; quạt mát, chườm lạnh bằng khăn ướt hoặc đá; cho uống nước oresol hoặc nước đường chanh, muối. Trường hợp nặng thì sau khi sơ cứu chuyển ngay đến bệnh viện. *Đề phòng:* Ăn uống đủ chất (nước, muối khoáng và vitamin); khi làm việc dưới trời nắng phải đội mũ, nón, bảo hộ lao động và thông gió tốt, không hoạt động dưới trời nắng gắt; luyện tập tăng dần khả năng chịu đựng, thích nghi với thời tiết nắng, nóng.

Bảng 12.1. Cấp cứu các tai nạn thông thường

Trình bày trước lớp cách cấp cứu và đề phòng những tai nạn thường gặp: bong gân; sai khớp; điện giật; đuối nước; ngất; rắn cắn; say nóng, say nắng.

2. Kĩ thuật băng vết thương

Mục đích băng: Bảo vệ vết thương khỏi bị ô nhiễm thêm, cầm máu tại vết thương, bảo vệ vết thương.

Nguyên tắc băng: Băng kín, không bỏ sót vết thương; băng đủ chặt; không làm ô nhiễm vết thương; băng sớm.

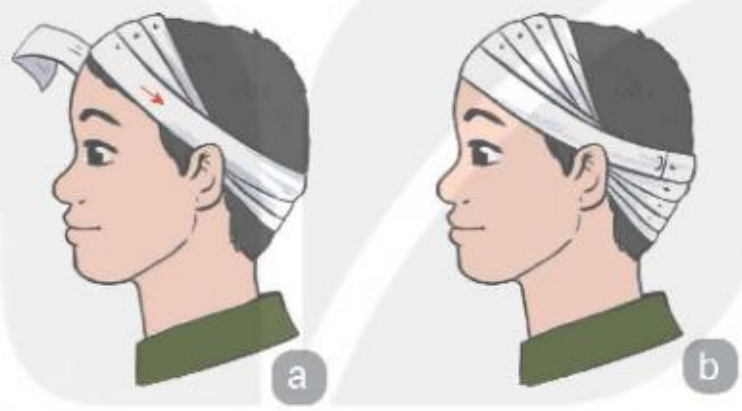
Khi sử dụng băng cuộn (băng cá nhân) có thể băng theo các kiểu: Băng vòng tròn, băng vòng xoắn (xoắn ốc, rắn cuốn), băng số 8, băng vòng xoắn có gấp nếp (chữ nhân), băng kiểu đặc biệt (băng đầu, trán). Thành thạo kiểu băng vòng xoắn và băng số 8 sẽ dễ dàng áp dụng vào băng cụ thể cho tất cả các vị trí trên cơ thể.

CÁC KIỂU BĂNG CƠ BẢN	
Băng vòng xoắn: *Cách băng:* Đặt ngửa cuộn băng, đưa cuộn băng đi nhiều vòng từ dưới lên trên theo hình xoắn kiểu lò xo hoặc như hình con rắn quấn quanh thân cây. Băng 2 – 3 vòng băng đầu tiên cuốn đè lên nhau để giữ chặt đầu băng, các vòng băng còn lại băng theo hướng từ dưới lên trên, vòng băng sau đè lên khoảng $\frac{2}{3}$ vòng băng trước. *Áp dụng:* Vùng vết thương ngực, bụng, cẳng tay, đùi,…	 Băng vòng xoắn

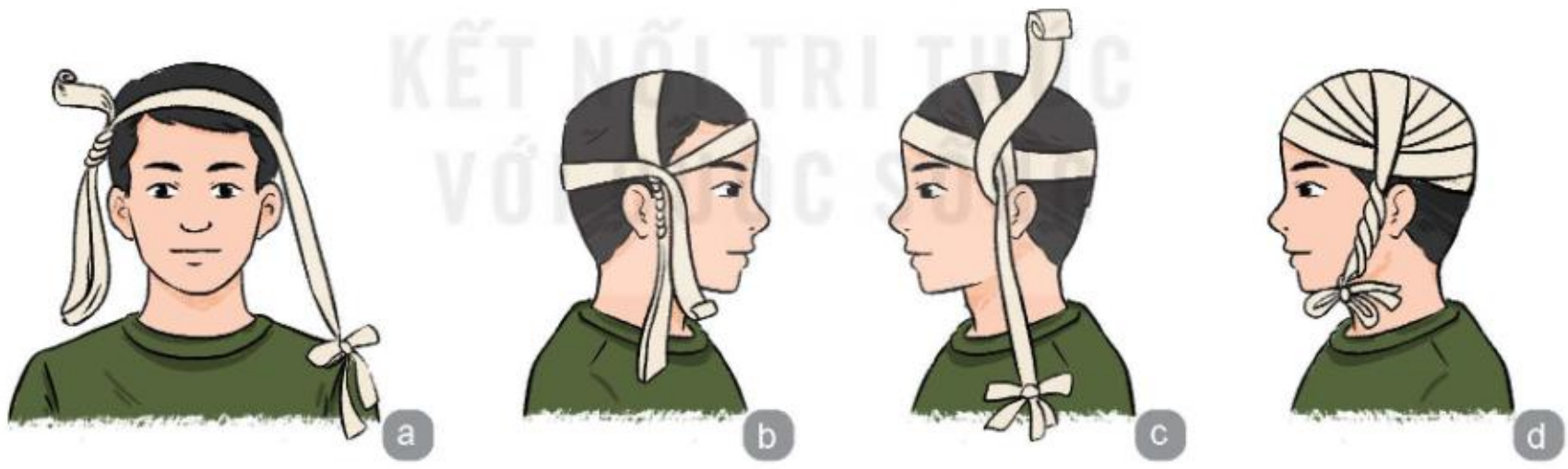
Băng kiểu số 8: *Cách băng:* Đặt ngửa cuộn băng, đưa cuộn băng vòng theo hình số 8 (hoặc hình hai vòng đối xứng). Băng 2 – 3 vòng băng đầu tiên cuốn đè lên nhau để giữ chặt, cố định đầu băng, sau đó băng nhiều vòng quanh chi theo hình số 8, vòng băng bắt chéo nhau mặt trước đoạn chi. Băng liên tiếp từ dưới lên trên nhiều vòng số 8, vòng băng sau đè lên $\frac{2}{3}$ vòng băng trước. Cứ như thế băng kín vết thương rồi buộc cố định đầu còn lại của cuộn băng. *Áp dụng:* Vùng vết thương ở vai, nách, bẹn, mông, cẳng tay, gót chân, cẳng chân, gối,...	 Băng số 8

Bảng 12.2. Các kiểu băng cơ bản

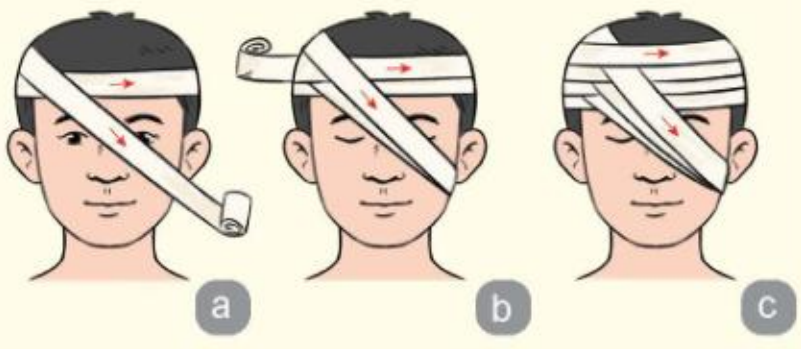
Từ hai kiểu băng trên, em hãy áp dụng vào băng cụ thể một số vị trí sau:



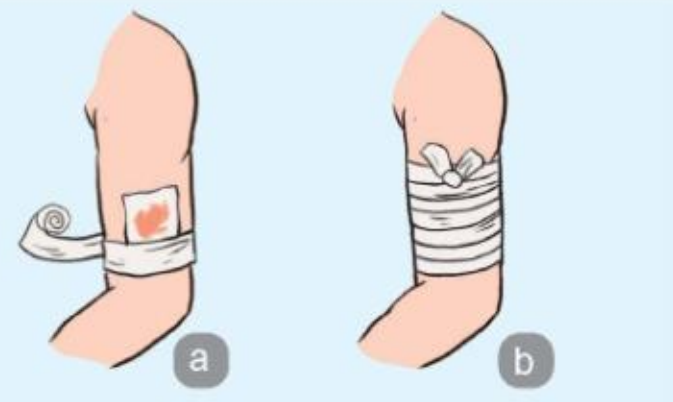
Hình 12.1. Băng trán



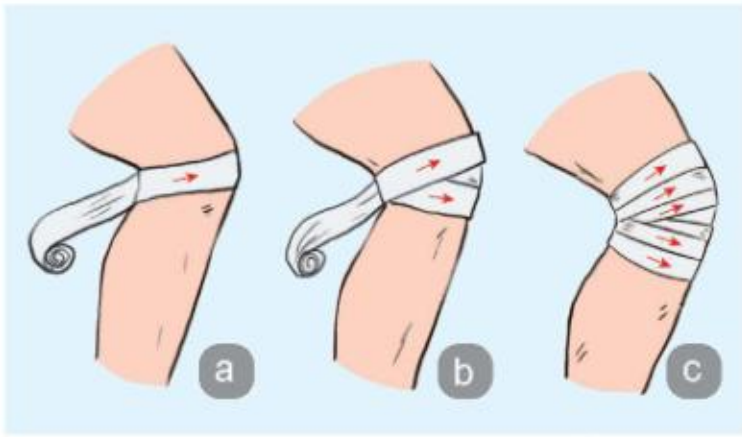
Hình 12.2. Băng đầu



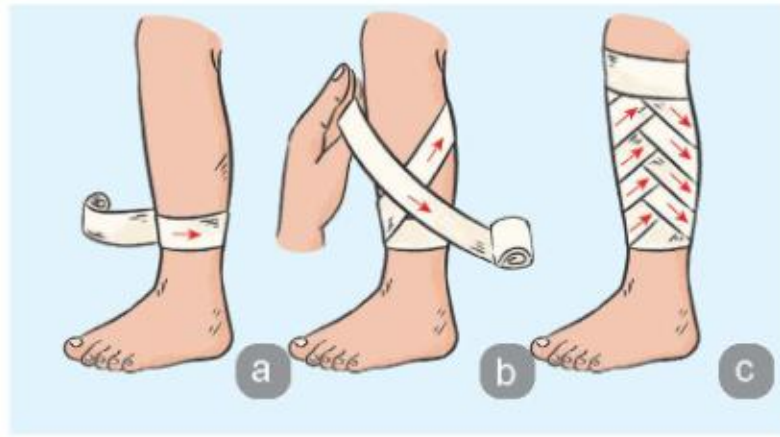
Hình 12.3. Băng một bên mắt



Hình 12.4. Băng cánh tay



Hình 12.5. Băng vùng gối



Hình 12.6. Băng cẳng chân



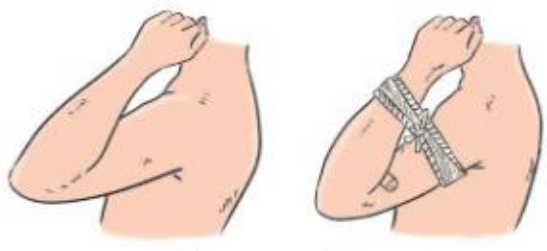
Hình 12.7. Băng bàn chân

3. Kĩ thuật cầm máu tạm thời

Mục đích: Nhanh chóng làm ngừng chảy máu để hạn chế mất máu, vì mất nhiều máu sẽ gây sốc nặng.

Nguyên tắc: Rất khẩn trương, nhanh chóng làm ngừng chảy máu; xử lí đúng chỉ định theo tính chất của vết thương.

Các biện pháp cầm máu tạm thời gồm: Băng ép, băng nút; gấp chi tối đa; ấn động mạch; băng chèn và garô.

MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẦM MÁU TẠM THỜI	
Biện pháp	**Thực hiện**
 Gấp chi tối đa	Khi có chảy máu nhiều do tổn thương động mạch ở chi, phải gấp ngay thật mạnh chi để ép chặt động mạch làm ngừng chảy máu. Khi cần giữ lâu có thể cố định chi bằng băng hoặc dây.

 Garô	Dây garô là cao su to bản 3 – 4 cm, cao su ống hoặc cuộn băng vải,... Ấn động mạch ở phía trên vết thương. Sau đó, lót vải hoặc gạc (áo) ở chỗ định đặt garô. Đặt garô phía trên vết thương và xoắn dần (nếu là dây vải), bỏ tay ấn động mạch rồi vừa xoắn vừa theo dõi mạch ở dưới hoặc theo dõi máu chảy ở vết thương. Nếu mạch ngừng đập hoặc máu ngừng chảy là được. Cố định que xoắn. Nếu là dây cao su thì cuốn nhiều vòng tương đối chặt rồi buộc hoặc cài khuy. Băng ép vết thương và làm các thủ tục cần thiết. *Chú ý:* Sau khi đặt garô phải nới garô 1 giờ 1 lần (4 – 5 phút), không để garô quá 3 – 4 giờ.

Bảng 12.3. Một số biện pháp cầm máu tạm thời

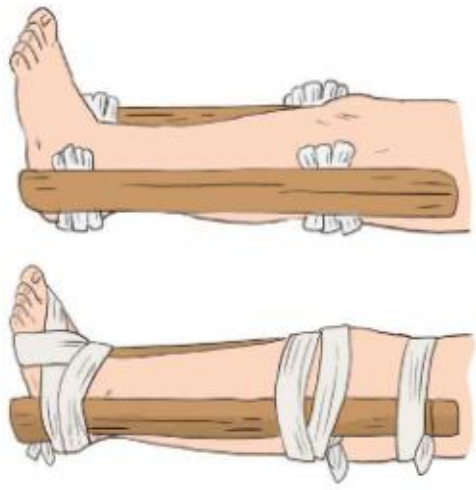
- *Nếu không tiến hành cầm máu khẩn trương thì sẽ xảy ra những điều gì?*
- *Em hãy tìm hiểu và trình bày nguyên tắc đặt garô.*

4. Kĩ thuật cố định gãy xương

Mục đích: Nhằm giữ cho ổ gãy được tương đối ổn định, người bị thương được vận chuyển an toàn đến cơ sở y tế.

Nguyên tắc: Giảm đau trước khi cố định gãy xương; nẹp phải được cố định cả khớp trên và khớp dưới ổ gãy; có thể nhẹ nhàng kéo chỉnh lại trục chi bớt biến dạng nếu được giảm đau thật tốt; trước khi đặt nẹp cố định phải lót bông, gạc hoặc vải mềm chống loét điểm tì.

MỘT SỐ KĨ THUẬT CỐ ĐỊNH GÃY XƯƠNG	
Trường hợp	**Thực hiện**
 Gãy xương cẳng tay	Nẹp cẳng tay gồm 2 nẹp, rộng 5 cm, dày 0,5 – 0,7 cm, dài 30 cm và 35 cm. Đặt một nẹp (tre) thứ nhất ở mặt trước cẳng tay đi từ nếp khuỷu đến khớp ngón bàn. Đặt một nẹp thứ hai dài hơn nẹp thứ nhất ở mặt sau cẳng tay, đi quá mỏm khuỷu, đối xứng với nẹp thứ nhất. Buộc hai đoạn cố định hai nẹp vào bàn tay và cẳng tay. Đoạn thứ nhất ở bàn tay và cổ tay, đoạn thứ hai ở dưới và trên khớp khuỷu. Dùng một khăn tam giác hoặc băng cuộn để treo cẳng tay ở tư thế gấp 90°.

 Gãy xương cẳng chân	Nẹp cẳng chân gồm 2 hoặc 3 nẹp, rộng 5 – 6 cm, dày 0,8 – 1 cm, dài 60 cm. Đặt hai nẹp (tre) ở mặt trong và mặt ngoài chi gãy, đi từ giữa đùi tới quá cổ chân (nếu có nẹp thứ ba thì đặt ở mặt sau cẳng chân). Đặt bông đệm vào các đầu xương rồi băng cố định nẹp vào chi ở bàn chân – cổ chân, dưới và trên khớp gối, giữa đùi.

Bảng 12.4. Một số kĩ thuật cố định gãy xương

- *Nêu mục đích và nguyên tắc cố định tạm thời gãy xương.*
- *Có thể sử dụng những loại nẹp nào để cố định gãy xương?*

5. Kĩ thuật sơ cứu bỏng



Hình 12.8. Kĩ thuật sơ cứu bỏng

- *Bỏng thường do những nguyên nhân nào?*
- *Mục đích và biện pháp sơ cứu bỏng là gì?*

6. Hô hấp nhân tạo

Hô hấp nhân tạo là một cách làm cho không khí ở ngoài vào phổi và không khí ở trong phổi ra ngoài để thay thế cho hô hấp tự nhiên khi người bị thương ngạt thở. Phương pháp hô hấp nhân tạo: Thổi ngạt, ép tim ngoài lồng ngực, phương pháp Nielsen, phương pháp Sylvester. Trong đó, ép tim ngoài lồng ngực – thổi ngạt là phương pháp dễ làm, hiệu quả cao.

Phương pháp ép tim ngoài lồng ngực – thổi ngạt (hình 12.9):



Hình 12.9. Ép tim ngoài lồng ngực – thổi ngạt

Ép tim ngoài lồng ngực: Đặt người bị nạn nằm ngửa trên mặt phẳng cứng. Người cấp cứu quỳ hoặc đứng bên cạnh người bị nạn; đặt bàn tay vào chính giữa $\frac{1}{2}$ dưới xương ức người bị nạn, hai tay đan vào nhau; duỗi thẳng khuỷu tay sao cho vai, cánh tay và cẳng tay vuông góc với lồng ngực người bị nạn. Tiến hành ép mạnh (ép sâu 5 – 6 cm), ép nhanh (tốc độ 100 – 120 nhịp/phút). Phương châm là: "Ép nhanh, ép mạnh, không gián đoạn và để ngực phồng lên hết sau mỗi lần ép".

Thổi ngạt: Một tay bóp kín hai bên mũi, một tay đẩy mạnh cằm cho miệng hé ra, hít hơi thật mạnh rồi áp miệng mình sát miệng người bị nạn thổi ra mạnh. Làm liên tiếp như thế với nhịp độ 15 – 20 lần/phút (khi thổi ngạt thì không ép tim).

Phối hợp ép tim và thổi ngạt theo chu kì 30:2 (ép tim 30 lần, sau đó ngừng ép, thổi ngạt 2 lần). Sau mỗi 2 phút (khoảng 5 chu kì), ngừng ép tim để kiểm tra mạch (kiểm tra không quá 10 giây), nếu không có mạch, tiếp tục thực hiện các chu kì ép tim và thổi ngạt như trên.

Nếu có thêm người cấp cứu, nên đổi vị trí người ép tim và người thổi ngạt sau mỗi 5 chu kì hoặc sau mỗi 2 phút để tránh bị mệt và tăng hiệu quả ép tim.

- *Những nguyên nhân nào gây ra ngạt thở?*
- *Làm thế nào để nhận biết một người bị ngạt thở và cách xử lí?*

7. Kĩ thuật chuyển thương

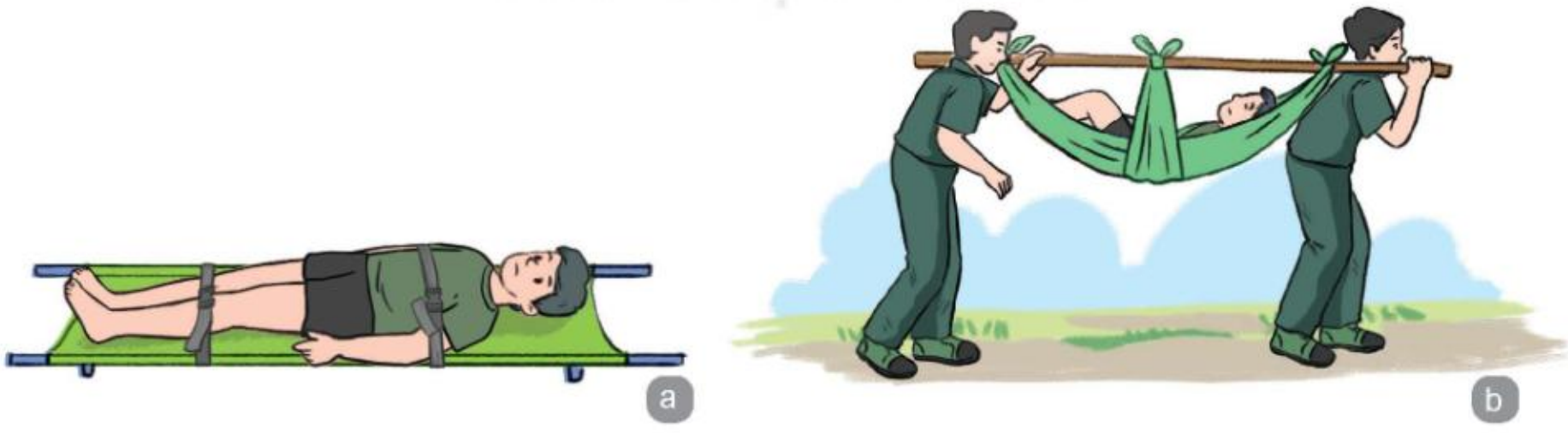
Chuyển thương nhằm nhanh chóng đưa người bị thương đến nơi an toàn, đến cơ sở y tế để điều trị. Phương pháp chuyển thương phải thích hợp với yêu cầu của vết thương. Người bị thương gãy xương đùi, có vết thương cột sống phải được vận chuyển bằng cáng cứng. Chuyển người bị thương có thể bằng tay không (cõng, dìu, vác, bế,...) hoặc bằng cáng (cáng bạt, cáng võng,...).



Hình 12.10. Bế người bị thương



Hình 12.11. Vác người bị thương



Hình 12.12. Chuyển thương bằng cáng

- *Mục đích và yêu cầu chuyển thương là gì?*
- *Kĩ thuật thực hiện các phương pháp chuyển thương nêu trên như thế nào?*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Cấp cứu và chuyển thương là những kĩ thuật đầu tiên, rất quan trọng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc cứu chữa sau này, góp phần tích cực vào việc cứu sống tính mạng người bị thương, giảm tỉ lệ tàn phế tới mức thấp nhất. Để làm tốt kĩ thuật cấp cứu và chuyển thương, yêu cầu chúng ta phải nắm chắc cách xử lí các tai nạn thông thường (bong gân, sai khớp, điện giật, đuối nước, ngất, rắn cắn, say nóng, say nắng) và luyện tập thành thạo các thao tác cơ bản: Kĩ thuật băng vết thương, kĩ thuật cầm máu tạm thời, kĩ thuật cố định tạm thời gãy xương, kĩ thuật sơ cứu bỏng, kĩ thuật hô hấp nhân tạo và cách chuyển thương.

LUYỆN TẬP

1. Luyện tập cá nhân

Các tai nạn thông thường và sơ cứu bỏng: Từng người quan sát tranh và trình bày các biện pháp cấp cứu các tai nạn: bong gân; sai khớp; điện giật; đuối nước; ngất; rắn cắn; say nóng, say nắng và cách sơ cứu bỏng.

Kĩ thuật băng vết thương, cầm máu tạm thời, cố định xương gãy, hô hấp nhân tạo và chuyển thương: Từng người tự nghiên cứu lại các kĩ thuật băng vết thương, cầm máu tạm thời, cố định xương gãy, hô hấp nhân tạo và chuyển thương.

2. Luyện tập theo nhóm

Các tai nạn thông thường và sơ cứu bỏng: Ba người một nhóm, thay nhau trình bày nội dung như luyện tập cá nhân và có bổ sung, nhận xét, góp ý cho nhau.

Kĩ thuật băng vết thương, cầm máu tạm thời, cố định xương gãy, hô hấp nhân tạo và chuyển thương:

Ba người một nhóm, một người giả là nạn nhân, một người cấp cứu, người còn lại kiến tập.

Luân phiên thay nhau thực hiện các kĩ thuật băng vết thương, cầm máu tạm thời, cố định xương gãy, hô hấp nhân tạo và chuyển thương. Quá trình thực hiện từng người theo dõi, góp ý cho nhau để nắm chắc, thuần thục các kĩ thuật cấp cứu và chuyển thương.

VẬN DỤNG

1. Trong một lần đi tập thể dục buổi chiều, khi ngang qua hồ nước em thấy có người bị đuối nước đang vùng vẫy dưới hồ. Khi đó, em sẽ hành động như thế nào?

2. Trong lúc em cùng các bạn vui đùa, không may bạn em bị va đầu vào tường gây chảy máu và khiến mọi người hoảng hốt. Để giúp đỡ bạn, em sẽ làm những gì?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bảng giải thích một số thuật ngữ

Thuật ngữ	Giải thích thuật ngữ	Trang*
Cấp xã	Đơn vị hành chính trong tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, bao gồm xã, phường, đặc khu.	17
Chất độc quân sự	Chất độc hoá học có độc tính cao, dùng trong quân sự để sát thương sinh lực hoặc làm nhiễm độc môi trường, trang bị và vật chất của đối phương.	37
Công sự	Công trình quân sự nhằm bảo đảm an toàn cho người và phương tiện, vật chất, chống các phương tiện sát thương của địch.	38
Điều lệnh	Là hệ thống các quy định, quy tắc mang tính bắt buộc do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ban hành, quy định những điều cụ thể buộc mọi cá nhân, tổ chức trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân phải chấp hành.	42
Gián cách	Khoảng cách giữa hai người với nhau (khi ở hàng ngang).	61
Hoả khí	Vũ khí sử dụng chất nổ, cháy, gồm súng và pháo.	37
Kĩ năng quân sự	Khả năng thực hành những nội dung cơ bản cần thiết về kĩ thuật, chiến thuật quân sự.	12
Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma tuý	Việc cho phép, theo dõi, kiểm tra, giám sát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma tuý và phòng ngừa, ngăn chặn việc lợi dụng các hoạt động đó vào mục đích khác.	18
Nhiễm xạ	Hiện tượng xuất hiện các chất phóng xạ trên mặt đất, trong không khí, nước, lương thực, thực phẩm hoặc trên bề mặt vũ khí trang bị và cơ thể người.	37
Phần tử sát thương	Những thành phần bên trong đạn (bom, mìn, thuốc nổ,...) trực tiếp gây ra tác động tiêu diệt hoặc làm mất khả năng chiến đấu của mục tiêu.	37
Tiểu đội bộ binh	Đơn vị nhỏ nhất trong tổ chức biên chế Quân đội nhân dân Việt Nam, gồm 1 tiểu đội trưởng và 8 chiến sĩ.	65
Vũ khí huỷ diệt lớn	Có khả năng gây cho đối phương tổn thất lớn về lực lượng, phương tiện chiến tranh; cơ sở kinh tế xã hội và môi trường sinh thái.	37

* Trang sách có thuật ngữ xuất hiện lần đầu.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: PHẠM VĨNH THÔNG
Biên tập tái bản: LÊ THUỲ TRANG
Biên tập mĩ thuật: BÙI QUANG TUẤN
Thiết kế sách: TẠ XUÂN PHƯƠNG
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Minh hoạ: NGUYỄN HUYỀN THU
Sửa bản in: LÊ THUỲ TRANG
Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền © (2022) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH 10

Mã số: G3HHXP001a26

In .....bản, (QĐ .....) khổ 19 x 26.5cm

Đơn vị in: ..... địa chỉ .....

Số ĐKXB: 7-2026/CXBIPH/259-09/GD

Số QĐXB: /QĐ – GD – HN ngày ..... tháng ..... năm .....

In xong và nộp lưu chiểu quý ... năm .....

Mã số ISBN: 978-604-0-32662-1



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 10, tập một
2. Ngữ văn 10, tập hai
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 10
4. Toán 10, tập một
5. Toán 10, tập hai
6. Chuyên đề học tập Toán 10
7. Lịch sử 10
8. Chuyên đề học tập Lịch sử 10
9. Địa lí 10
10. Chuyên đề học tập Địa lí 10
11. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10
12. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10
13. Vật lí 10
14. Chuyên đề học tập Vật lí 10
15. Hoá học 10
16. Chuyên đề học tập Hoá học 10
17. Sinh học 10
18. Chuyên đề học tập Sinh học 10
19. Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ
20. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ
21. Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt
22. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt
23. Tin học 10
24. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Định hướng Tin học ứng dụng
25. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Định hướng Khoa học máy tính
26. Mĩ thuật 10 – Thiết kế mĩ thuật đa phương tiện
27. Mĩ thuật 10 – Thiết kế đồ hoạ
28. Mĩ thuật 10 – Thiết kế thời trang
29. Mĩ thuật 10 – Thiết kế mĩ thuật sân khấu, điện ảnh
30. Mĩ thuật 10 – Lí luận và lịch sử mĩ thuật
31. Mĩ thuật 10 – Điêu khắc
32. Mĩ thuật 10 – Kiến trúc
33. Mĩ thuật 10 – Hội hoạ
34. Mĩ thuật 10 – Đồ hoạ (tranh in)
35. Mĩ thuật 10 – Thiết kế công nghiệp
36. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 10
37. Âm nhạc 10
38. Chuyên đề học tập Âm nhạc 10
39. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10
40. Giáo dục thể chất 10 – Bóng chuyền
41. Giáo dục thể chất 10 – Bóng đá
42. Giáo dục thể chất 10 – Cầu lông
43. Giáo dục thể chất 10 – Bóng rổ
44. Giáo dục quốc phòng và an ninh 10
45. Tiếng Anh 10 – Global Success – Sách học sinh

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ISBN 978-6040-32662-1

Giá: 11.400 đ